

160
Indoch
603



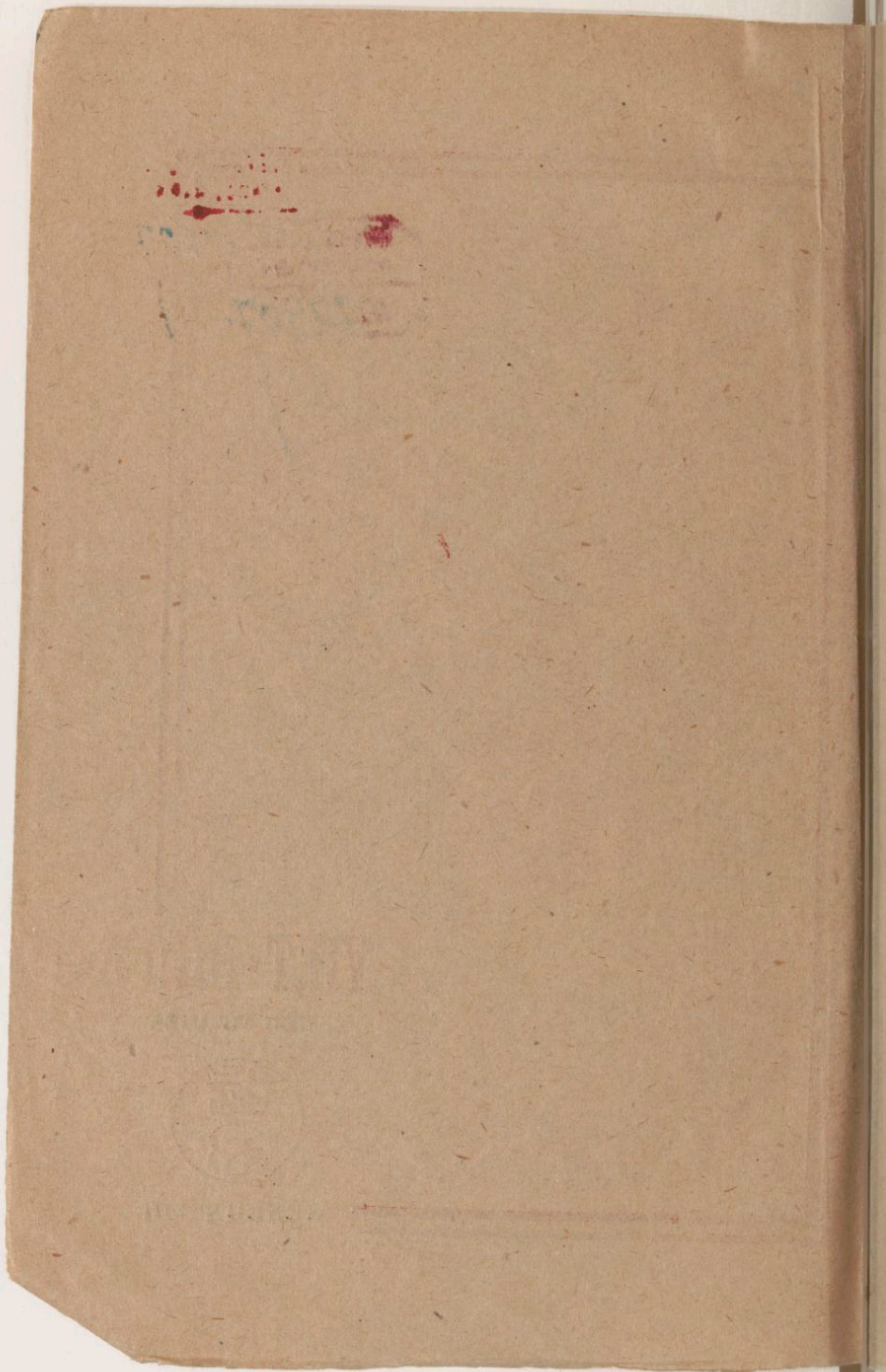
VIET-NHUT

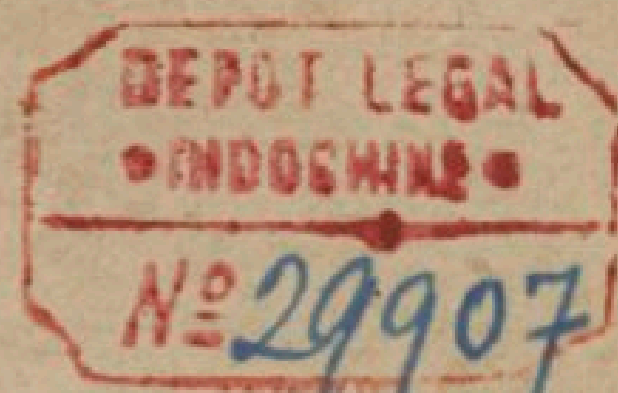
TIÊU TỪ-ĐIỂN



GENBUN NIN

603





VIỆT NHỰT

TIÊU TỪ ĐIỂN

16° Indoch
603



BẢNG ĐỌC VĂN ĐƠN NHỰT
Sheō phương pháp HYŌJUN SHIKI
 (giọng âm văn quốc-ngữ)

A	I	U	E	O	KA	KI	KU	KE	KO
a	i	ư	ê	ô	ca kha	ki	cu	kê	cô
SA	SHI	SU	SE	SO	TA	CHI	TSU	TE	TO
xa	xi	xư	xê	xô	ta tua	chi	chư	tê	tô
NA	NI	NU	NE	NO	HA	HI	FU	HE	HO
na	ni	nư	nê	nô	ha	hi	phư	hê	hồ
MA	MI	MU	ME	MO	YA	I	YU	E	YO
ma	mi	mư	mê	mô	da	i	du	ê	đô
RA	RI	RU	RE	RO	WA	I	U	E	WO
ra	ri	ru	rê	rô	ua	i	ư	ê	uô
GA	GI	GU	GE	GO	N	Ô	û	î	Â
ga	ghi	ghư	ghê	ngô gô	urn	ôô	ưư	ii	aa
JA	JI	JU	JE	JO	DA	ZI	ZU	DE	DO
dza	dzi	dzu	dzê	dzô	đi	zi	zu	đê	đô
BA	FI	BU	BE	BO	PA	PI	PU	PE	PO
ba	bi	bu	bê	bô	pa	pi	pu	pê	pô

BẢNG ĐỌC VẦN KÉP NHỰT
Theo phương pháp HYÔJUN SHI KI
 (giọng âm vần quốc ngữ)

KYA	SHA	CHA	PYA	HYA	MYA	NYA	RYA	BYA	GYA	JA	
ki	a	xi-a	chi a	pi- a	hi- a	mi- a	nhi- a	ri - a	bi- a	nghi a	zi- a
KYU	SHU	CHU	PYU	HYU	MYU	NYU	RYU	BYU	GYU	JU	
ki- u	xi- u	chi u	pi- u	hi- u	mi- u	nhi- u	ri - u	bi- u	nghi- u	zi- u	
KYO	SHO	CHO	PYO	HYO	MYO	NYO	RYO	BYO	GYO	JO	
ki- ô	xi- ô	chi- ô	pi- ô	hi- ô	mi- ô	nhi- ô	ri- ô	bi- ô	nghi- ô	zi- ô	

TA khi thì đọc a THA nếu là vần nằm đầu chữ,
 ví dụ : TAMAGO đọc : *tha-ma-ngô*
 khi lại đọc là TA nếu là vần nằm giữa chữ
 hay chót chữ,

ví dụ : ATAMA đọc *a ta ma*
 WAKARIMASHI TA đọc *ua ca ri ma xi ta*

KA khi thì đọc là KHA nếu là vần nằm đầu chữ
 ví dụ : KAYUI đọc *kha dui*
 khi lại đọc là CA nếu là vần nằm giữa
 chữ hay riêng chữ

ví dụ : OKĀSAN đọc : *ô caa xăn*
 IKU KA đọc : *i cư ca*

GO khi thì đọc là GÔ nếu là vần nằm đầu chữ :
 ví dụ : GO GO đọc : *gô ngô*

khi lại đọc là NGỒ nên là vắn năm chót chữ
ví dụ : GO GO đọc gô ngô

Vắn R đọc r rất nhẹ gần như L.

Trong những vắn AI AU OE AO IA IU IE IO
UA UI UE UO EA EI EU EO OA OI OU OE thì
phải đọc riêng ra từ chữ, ví dụ :

TSU KUE đọc *chur-cu-e*. TOKEI đọc *tô kê i*

Những chữ có dấu  trên đầu thì phải đọc
kéo dài ra như là có hai chữ, ví dụ :

OKASAN đọc ô-ca a-xăn

OJISAN đọc ô-jii xăn

Trước M B P thì N trong AN EM IN ON UN
viết bằng M nhưng giọng đọc vắn y nguyên.

Những chữ đôi pp kk tt ss giọng đọc phải kéo
dài và mạnh.

Chú ý trong khi tra chữ :

Những cái gạch (—) trong quyển này dùng để
thay những chữ đầu câu của nó nằm, ví dụ :

ác : warui, kyô aku na; — mộng : o oroshii yume

Cái gạch trước chữ mộng để thay cho chữ ác
đầu câu, phải đọc là : ác mộng trong khi tra.

VIỆT-NHỤT

TIỂU TỪ-ĐIỀN

A

a dua : *betsurau*, *obekka wo tsukau*,

a phiên : *aben*.

ác : *warui*, *kyòaku na*. — *mộng* : *osoroshii yume*, — *nhân* : *akujin*, — *thú* : *môjû*.

ách : *shihai*, *giải* — : *shihai yori kaihô suru* :

ai : *dare*, *d uata*, — *đã đến ?* : *dare ga irasshai-mashita ka*, *ông là* — : *anata wa donna* *desu ka*,

ái-nhân : *aizin*, *koibito*, — *ngại* : *awaremu*,
— *mộ* : *aibo suru*, — *quốc* : *aikoku*,
nhà — *quốc* : *aikokusha*, — *lĩnh* : *aijô*,
khả — : *kawaii*.

ải-quan : *yô sai*.

âm sát : *ansatsu suru*, — *tả* : *kakitori*,

an tâm : anshin suru, — *ui* : imon suru, nagusameru.

án : hanketsu, *đọc* — : hanketsu wo iwwatasu

anh : kimi, — *đi đâu* ? kimi wa doko e yukimasu ka, — *cả* : ani, — *em* : kyôdai, — *em họ* : itôko, — *rẽ* : anemuko, — *em bạn* : tomodachi, yûzin, :

hoa — *đào* : sakura no hana.

ánh sáng : hikari

ảnh : shashin, *nhà chụp* — : shashin-ya, — *bản thân* : han s ijô, *chụp* — : shashin wo toru, *máy chụp* — : shashin ki.

ao hồ : ike, mizu umi, — *ước* : kibô suru, nozomu.

áo : wagi, — *cánh* : chokki, — *kép* : awase, ranningu, — *khoát ngoài* : gaitô — *ngũ* : nemaki, — *thung* : meriyasu, — *chenise* : waishatsu, shatsu.

áp chế : assei suru.

Ă

ăn : taberu kuu, — *được* : taberareru, *chờ* — : kuwaseru, — *mày* : kojiki suru, *người* — *mày* : kojiki, — *năn* : kôkai suru.

ăm: daku, kak' eru, người đàn bà ấy đưa bé
con: ano fujin wa akambô wo kakaemasu.

Â

ấy: cái —: sore, người —: sono hito, khi —:
sono toki, — vậy: dakara.

âm ảm: nurui, namanurui, — hộ: omankô,
niyoin, — lịch iureki, — mưu: imbô
sura, — nhạc: ongaku — phủ: impu,
— tính-biểu: sei-ukei

ăm: cái — yakan.

ân cần: iugin na, — hận: kuyamu, — huệ:
on kei, — nghĩa: ongi, — nhân: onjin,
— trên: riyaku, — xá: onsha.

ăn mình: kakureru, — nhân: in nin suru

ấp trứng: kaeru, gà mái — trứng: men-
dori ga kaeru.

âu-châu: ôshu, — lo: osoreru, — phục: yôfuku,
— yếm: naderu

ấu-dả: kenka suru, — nhi: eiji, — trĩ viện:
yôchi-en.

B

ba : san, mitsu, — *giờ* : san ji, — *chục* : san jû.
 — *trăm* : sambyaku, — *tây* : mikka,
 — *ngày* : mikka, *ngày thứ* — : ka-yôbi,
tháng : san gatsu, — *tháng* : sanku getsu,
 mitsuki, *thứ* — : daisan, sam bam me, *cõi*
nhà thứ — : san gen me no ie, *cuốn sách*
thứ — san salsu me no hon, *hạng* — : san-
 tô, *giấy xe hạng* — : san'ô no kippu

ba : fuzin, *đàn* — : onna, — *con*, : shinseki,
 shinrui

bá-tước : hyaku shaku.

bác trai : ojisan, — *gái* : obâsan — *ái* : hakuai,
 — *sĩ* : hakushi, doktoru, — *vật học* : baku
 butsu gaku.

bạc : gin, *xi* — : gimbari ni suru, gim mekki suru
đồng — *nhut* : yen, — *phạt* : bakkin, — *bãi* :
 bakuchi, — *hà* : bakka — *mạng* : bakumei na,
 — *nhược* : bakujaku na, — *lũn* : bakujô na.

bach-kim : bakkin.

bãi lay : dukazoku.

bãi-trừ : haijo suru. — *vị* : ihai.

bãi, cái — : hama, hamabe, — *biển* : egasa,
— *binh* : kaitai suru, — *trường* : kyûka
— *hoải* : tsukareru, — *công* : dômei bikô
suru : — *chiến* : kyûsen suru, — *triều* :
haichô suru.

bại-trận : hai wo toru.

bay : tobu, — *chuyển* : tobi - utsuru, *chim*
quyên lúc nào cũng mạnh khỏe — *chuyển*
cánh này sang cánh nọ : uguise wa itsu mo
genki ni, eda kara eda e tobi-utsurimasu.

bày ra : naraberu, — *giải* : kaise su suru,
— *tổ* : noberu, nobe tateru, — *trận* : butai
wo kyôren suru.

bảy : shichi, nanatsu, — *mười* : shichi jû,
nana jû, — *trăm* : shichi hyaku, nana hyaku,
mười — : jû shichi, jû nana, — *ngày* :
nanuka, nanoka. — *tây* : nanuka, *ngày*
thứ — : do yôbi. *tháng* — : shichigatsu.
— *tháng* : shichi ka getsu, nana tsuki,
thứ — : shichi bamme, *cái nhà thứ* — :
shichi gen me no ie, *cuốn sách thứ* — :
shichi satsu me no hon.

bám : tsuku, *chim quyên ăn những sâu bọ* — *dưới*
vỏ cây : uguise wa ki no kawa no shita
ni tsuite iru chisai-mushi wo tabemasu.

ban ngày : hiruma, — *trưa* : hiru. — *đêm* : yoru, — *hành* : happu suru, — *dầu* : sai sho, mazu hazame ni, — *thuởng* : hôbi wo yaru.

bàn, cái — : tsukue, têburu, *đĩa* — : jishaku, — *chổi* : hake. burashi, — *chất răng* : haburashi, — *chải tóc* : hêya-burashi — *chải giày* : kulsu burashi — *thờ* : saidan.

bản đồ : chizu. — *năng* : honnô, — *xứ* : tochi — *linh* : hon sei, — *tịch* : bonseki, — *thảo* : genkô.

bàn : uru, — *giảo giá* : kyôbai suru, *đem* — *giảo giá* : kyôbai ni naru. — *lẻ* : kô uri, — *sỉ* : oroshi uri, — *sỉ và* — *lẻ* : oroshi uri to ko uri wo suru, — *đảo* : hantô.

bạn : tomodachi, yûzin, — *thân*, shi zû, — *đồng lớp* : dô kyû sei, — *cùng trọ* : ai kyaku, — *đồng nghề* : nakama.

bàng trợ : sewa wo suru, *người* — *cận* : tonari no hito, kinjo no hito, — *quang* : bôkô.

băng đảng : harituda, — *đen* : koku ban.

báng, chống — : teikô suru, *nhạo* — : hiyakasu, anadoru.

banh, trái — : mari, fûsen.

bánh bao : yûbi na.

bánh ngọt : okashi, — mì : pan, — lái : kazi,
— xe : sharia,

bánh trứng : bôchô suru.

bao bản : fukuro, — đệm : tawara, — thơ : fû-tô, chiêm — : yume, thấy chiêm : yume wo miru, — quát : hôkatsu suru.

báo : kana ateru, cái — : kana.

bảo hiểm : hoken wo tsukeru, công ty—hiểm : ho-ken kais a, — hiểm tai nạn : shôgai hoken, — hiểm hoả tai : kasai boken, — hiểm sanh mạng : seimei boken, — đấm : ho shô suru. — giữ : bozon suru, — hộ : hogo uru, nước — hộ : hogo koku.

bảo, sai — : iitsukeru, — răn : seiri suru, dạy — : oshieru, — tàng viện : haku butsu-kan, nhà — sanh : san ka io, san-in.

bảo thủ : ada wo hôzuru, — ăn : ôn wo hôzuru, — trước : keikoku suru.

bao tợn : rambô na, — động : bôdô suru, — ngược : bô gyaku na.

bạt, xiêu — : ukiagaru.

bắc, hướng — : kita.

bắn : utsu, xữ — : jûzatsu suru

băng, giây — : bando.

bằng phẳng: hiratai, làm cho — *phẳng*: taira ni suru, — lòng: shôd ku suru, sóchi suru, — nhau: aiko.

bắp, t. ái —: tomoru koshi, *cải* —: kyabetsu, — *vẽ*: momo.

bắt: tsukameru, kôin suru, taiho suru, — *buộc*: kyôsei suru, — *dầu*: hajimeru, — *chước*: mame wo suru, — *nạt*: ijiweru, — *tay*: akushu suru, *bị* —: tsukanaru, kôin sareru, taiho sareru.

bạc thang: kaidan.

bây giờ: ima, tadaima.

bầy, cái —: wana, ami, đánh —: wana ni kakaru, *mắc* —: wana ni kakaru.

bấy giờ: sono toki,

bây bạ: midarete,

bần: hinkyû na. — *tiện*: hinsen no.

bần: kitanai, làm —: yogosu.

bận: do, kai, ba —: sando, sankai, — lòng: taikutsu na.

bâng khuâng: kandô suru.

bất định: futei na, — *công bình*: fukôhei na. — *đất dẽ*: futokui, — *động sản*: fudôsan — *kỳ*: kamawanai, — *ý*: keisetsu na.

— lực : chikara no nai, inuryoku no,

— lương : furyô no, — nhũ : busahô na,

— ngờ : omoigakenai, — liên : fuben na,

— tử : fushi no.

bé : chisai, vợ — : gosai.

bẽ : tsumu.

bén : eiri na.

bèo : tsuneru.

bét, hạng — : saigo.

bề : suini, — ngoài : yôsu.

bệ hạ : heika.

bên cạnh : yoko, ở — cạnh cái thùng : hako no yc

ko ni. gần — : soba, ở gần — nhà tôi : watai

kushi no u bi no soba ni. — kia : achira,

— này : kochira.

bển lầu : teihakujo hatoba.

bền chí : do ryoku na.

bếp : suiji, dầu — : ryôri-nin, nấu — : suiji
suru.

bết hồ : nori wotsukeru.

bi kích : higeki.

bi, cái — : hainô,

bi đại tiên tiên : bempi, — mật : himitsu,

— quyết : hiketsu.

biếc, màu — : aoi.

biên chép : hikaeru, hikki suru, — bản : chō ho.
biến mất : shōmetsu suru, — hình : kasei suru
— hóa : henka suru.

biển, cái — : umi, tắm — hiệu : kamban.

biện bác : bēmpaku suru. — cải : benkai suru,
— minh : benmei suru, — hộ : bengō
suru.

biếng nhát : namakeru, đồ làm — : namake-
mono.

biết : shiru, không — : shiranai, không—đồng
lây gì ráo : tōzai mo shiranai, cho —:
shiraseru, — đều : atarimae no.

biệt từ : saukai suru, — hạng : bekko — hiệu :
azana.

biểu dương : ageru, ataeru.

biểu hiệu : hyō go, — thị : araiwasu, hàn thũy —:
kandankei.

binh, đạo — : guntai, — bộ : riku-gun, pháo —:
hōhei, công —: kōhei, thũy —: kai-gun, kỵ —:
kihei, — mã : heiba, — pháp : heihō,
— sĩ : hei-shi, bộ — : rikugun shō, quan
lãnh —: shōkwan, mộ —: chōhei suru, đồng
— : yari suru, phục —: fukuhei wo ōku,
bãi — : kaitai suru, — vực : shugo
suru.

bình thường : futsû na, — *địa* : pechan, *trở thành* — *địa* : pechan ni naru, *dưỡng* : byôdô-no, — *tươi* : jôro, — *trà* : kansu, — *minh* : yoake, — *phong* : byôbu, *hòa—ước* : heiwa jôyaku, — *dân* : heimin, — *lĩnh* : heisei na.
bình : byôki, — *tật* : byôshin, *người* — : byônin, — *cẩn* : byôkon, — *viện* : byô-in, *truyền nhiệm* — *viện* : hibyô-in, *phong tình* — *viện* : kubai in.

bịt : kubiru.

bỏ : suteru, — *gia quyến* : kazoku wo misuteru, — *uật* : ke-ri wo hôkisu, — *học* : benkyô wo yameru, — *quên* : wasureru, — *mất* : naku su.

bò : hau, *con* — : ushi, — *cái* : oya-ushi, — *con* : ko ushi, — *u* : kobu ushi.

bọ, sâu : mushi.

bọc : tsutsumu, — *sắt* : hikô suru, hifuku suru.

đòi quẻ : uranau, *thầy* — : uranai-sha.

bom hút nước : sui-po opu, *trái* — (phá) bakudan, — *ngọt* : naderu,

bọn : a sumari.

bóng : kage, — *người* : hito no kage : hát — katsudô shashin, ega, — *loáng* : tsuya no yôri.

bóp võ : attô suru.

bọt : awa. — nước : abuku.

bồ khuyết : hoketsu suru, — sức : jiyô ni naru.

bổ : asa-nuno, chỉ — : asa-ito, — cáo : fukoku suru.

bồ đào tửu : budô-shu, chim — câu : hato.

bộ, đi — : aruku, hạ : buka.

bộ vó : fûsai, kau-tsukî, — phận : bubun.

bộc ; nô — : doboku.

bôi xóa : kesu. — bõ : kaijo suru, tori-kesu.

bối rối : shimpai no,

bồi hồi : haikai suru, — thường : baishô suru.

bội phần : haihau suru, — tín : haishin suru, ranyô suru, — ước : haiaku suru.

bốn : shi, yon, yotsu, mười — : jû-shi, jû-yon, — mười : sai jû, yon-jû, — tây : yokka, — ngày : yokka, — tháng : shika getsu, yotsuki, — phương : shi-hô, — mùa : shi-ki.

bốn xứ : honkoku, người — — : dôjin.

bông : cái — : hana, — tai : mimi wa.

bồng chốc : kyû ni, totsuzen, nhắc — : mo chi-ageru.

bọng, lỗ — : kubomi, ana, tăm — : kuboi.

bột : kona, komugi ko, — đánh răng : hami-gaki ko.

bơ (mỡ) : ba'a, — thờ : fukeppatsu na.

bờ sông : kaw.bata. — biên : kaigan, — ruộng :
aze michi, — lũy : miheki.

bở ngỡ : odorosite.

bơi lội : oyogu, sự — — : sui-ei.

bởi đầu : naze, do là wake do, — vì : kara,
node, nazenara. nantonareba, — vậy
cho nên : shitagatte.

bới đảo : hirou, churôi — ; bujoku suru, — lông
tìm vết : atarichiru su.

bỏn cọt : biyákasu, nói — : karikau,

bớt, cái — trên da : mad ra, giảm — : gemmô
suru, genshô suru, sukunaku suru.

bí : suu, cho — sữa : chichi wo noma seru.

bù : đến — : bankai suru, xe — ệt : te osbi
guruma.

bũa giăng : hirogeru, — lưới : wana ni kakeru.

búa, cái — : kanazuchi.

bụi : hokori, — bay : hokori ga tateru,

buội rặm : yabu, — tre : take-yabu.

buổi sáng : asa, gozen, chào — sáng : ohayô.

bùn : dorô.

bún : Sômeu, bitun.

bụng, cái — : bara, onaka, đau — : bara ga itai

— tốt : yoi kokoro.

buộc trời : musubu, shibaru, — bằng giấy :
uawa de shibaru.

bướm : hô, kéo — : hô wo ageru,

buôn bán : shôbai suru, người — : shô nin, nhà
— : mise,

buồn : kanashii, — bức : aku — rầu : yû
ultsu na, — ngủ : nemu tai,

buông thả : yurumeru.

buồng ngủ : shinshitsu, — ăn : shokudô — trống :
akya.

búp bê : nin-gyô.

bút lông : fude, ngòi — : ben, quân — : ben
jiku, — chì : empitsu, — máy : mannen
bitsu, — chiến : hissen suru, — đàm :
hitsu dan suru, hạ — : kimei suru.

bừa : maguwa de suku, cái — : maguwa.

bừa (chẽ) : maru

bức vẽ : ayame, e

bức mình : komaru

bưng : tsûreru

bước : ashi nami, — thững thững : ashi nami
wo soroete, — ra : deru, — vô : hairu.

bưởi cào : kaku

bưởi, trái — : zabon

bướm, con — : chô, chôchô

bưởi, cái — : semushi

bứt nhỏ : nuku, ubai-toru

C

*ca hát : utau, bài — : uta, — vũ đoàn : kabu-
dan, — nhi : haiyû.*

ca-nốt (thuyền máy) bôtc, — bát : nekutai.

*cà, trái — : nasu, — chua : tomato, — phê :
kôhi, — rem : aisukurimu, — rem cây :
aisukeki.*

*cã, mặt — : negiru, giá - nedau, thầy — : sô
ông — : son chô, vợ — : hor sai, hết — :
zembu, mina — dám : dankô saru.*

*cá : sakana, — chép : koi — mấm : shigoji-
kana, khô : hoshijakana, mắt — : as i
no hone, — nhon : kojîn.*

*cách đi : ashidori, — đọc : yomikata, — viết :
kaki kata, — ngôn : kotowa, kakugen.
— chữc : kaishoku saru, — mạng : kakumci*

cái quần : shiki suru, — *trị* : shori suru, osa-
me ru.

cái nẩy : kore, — *ấy* : sore, — *kìa* : are, *tay*
bài — : oya.

cái (*xe kéo, xe máy, xe hơi*) *dai*, *mẫu* — : nandai
một — : ichi dai, *hai* — : ni dai, *năm* — *xe*
hơi ; jidôsha go dai.

cái (*dĩa, mền*) *mai*, *mấy* — : nam mai, *một* —
ichi mai, *hai* — : ni mai, *năm* — *dĩa* : sara
go mai

cái (*nhà, phòng*) : ken, *mấy* — : nan gen, *một* — :
ikken, *hai* — : ni ken, *ba* — : sangen,
mười — : jikken, *năm* — *nhà* : ie go ken

cái (*áo dài, áo thung*) *chaku*, *mấy* — : nan chaku.
một — : itchaku, *hai* — : ni chaku, *một*
— *áo thung* : waishatsu itchaku.

cái (*quần*) *soku*, *mấy* — : nan soku, *một*
— : issoku, *hai* — : ni soku, *ba* — *quần* :
zabon san soku

cải *chanh* : kaisei suru, — *lấy* : rônso suru,
— *trương* : kairyô suru, — *tạo* : ka zô suru.

cay : karai

cày *ruộng* : tagayasu, *cái* — : suki.

cam, *trái* — : mikan, *orenji*, — *kết* : yakus-ku
suru.

cám : muka, konaka. — ơn : arigatô. *rất* —
 ơn : domo arigatô gozaimasu, — *dỗ* : bai-
 s' u suru, yuwaku suru.

cảm động : kandô suru, — *giác* : kangaku,
 — *tình* : kanjô, — *trởng* : kansô, — *tạ* :
 kansha suru.

cân đảm : issinashii, *người* — *đăm* : yûkan na-
 otoko, — *hệ* : taisetsu na.

cản trở : jama wo suru.

cán : hiku, *bị* — : hikareru.

cạn : asai.

cang... cang : masu masu, *tôi* — *nói tiếng Nhật*
 — *thấy vui* : watakushi wa nippon go wo
 banaseneba masu masu tanoshibi, — *nhiều* :
 issô : *hãy làm việc nhiều thêm, ngài sẽ được*
nhiều hạnh phúc : motto hatarakinasu anata
 wa issô kôfuku ni naru desô, — *ngày* — :
 himashi ni. *tiếng hát chim quỳên mới hát*
thì không hay lắm nhưng — *ngày* — *hay*
lên : uguise no uta naki hajime wa amari
 jôju de wa arimaseu ga himashi ni jôju ni
 narimasu.

canh nông : baiyô, *nước* — : suimono, — *tân* :
 kôshin suru

cánh : hane, — *chim* : tori nobane. — *tay* : ude.

cành : eda, — *cây* : ki no eda,

cạnh tranh : kyôso suru.

cảnh cáo : keikoku suru, — *vật* : keibutsu.

cao : takai, *súng* — *xạ* : kôsha hô, — *lâu*
ryôriya, — *quý* : kôki no, — *thượng* : kô-
shô na.

cào : kaku.

cáo tố — : kokuso suru, noseini suru *không có*
bằng cứ không nên — — *người ta* : shôko
rashi de hito no sei ni suru mono de wa
arimasen, — *trạng* : monzai, *người bị* :
hikoku nin.

cạo : soru, *dao* — : kami-sori.

cát : suna, sa.

cầm, cái — : ago.

cầm : kubomeru, uchi komu.

căn nguyên : gen-in, — *cứ* : konkyo, *hải quân*
— *cứ địa* : kaigun konkyo chi.

cẩn : kamu, kajiru.

căng ra : hirogeru, *kiêu* — : jaman na, gôman na

cắp trộm : nusumu, dorobo wo suru, toru.

kẻ — : nushibito, dorobo.

cặp một — *vật* : abiru ni wa

cắt : hasamu, kiru, — *bằng kéo* : hasami de kiru.

cây : ki, — *danh mộc* : zaimoku.

cây (viết chì, viết mực, kim) : hon, mấy — :
nam hon

một — : ippon, *hai* — : ni hon.

ba — sambon, *sáu* — : roppon.

tám — : bachì hon, *mười* — : jippon.

năm — viết chì : empitsu go hon,

cấy : kome wo tsukuru.

câm : osbi.

cầm lấy : nigiru, — *thú* : kinjû.

cấm : ki zuru, kinshi suru, *không cho phép*
— *không được vào* : kyoka naku haira
wo ki-zu, *bị* — : kinshi sareru, — *cố* :
kinko suru.

cân, trái — : juryô, *cái* — : kankan, *kéo* — : ha-
karu.

cần dùng : iriyô, — *mãn* : kimben na, — *kiếm* :
ken yaku suru, — *kíp* : daishikyû na,
— *thiết* : hitsuyô na.

cận bên : chikai. — *thị* : chikame, *kingan*,
— *đại* : kindai no.

cấp dưỡng : kyuyô suru,

cất nhà : ie wo lateru.

cật, trái : koshi.

câu vắn ; bunshô, — *lạc bộ* : kurabu, — *cá* :
sakana wo tsuru, *người* — *cá* : tsumibito,

zainin.

cầu chúc : inoru, — cạnh ; negau, cái — : hashi — thang : hashi-godan, — nguyện : hotsu gan suru, — kính : kitô suru, — hoà : kô-wa wo môshi-komu,

cầu thả : jidaraku na.

cầu xé : yaburu,

có ai : mageru.

cỏ : kusa.

có : aru. iro. motsu, — lẽ : tabun,

cỏ, con — : kôno-tori, — gói thơ : kitte.

cọ : kosuru.

cóc, con — : gama.

coi : miru, — sóc : kanshi suru, — quân : kantoku suru, — nhà : rusu ban wo suru.

còi nhà máy : kiteki.

cỏi, cứng — : noboseru, — bờ : kyô kai,

con nít : kodomo, — nít trai : shônen, — nít gái : shôjô, — trai : musuko, otoko no ko, — gái : musume, — nuôi : yôshi, — gái nuôi : yôjô, — một : aishi, — cưng : aiji — hoang : sutego, — trai út : basshi, tay bài — : kodomo.

con (chim, gà, vịt) wa, mấy — : nam ba, một — : ichi wa, hai — : ni wa, ba — : sam-ba, sáu — : roppa, bảy — : shichi wa,

mười — : jippa, sáu — vịt : ahiru roppa.

con : (heo, chó) hiki, mấy — : nambiki, một
— : ippiki, hai — : ni hiki, ba — : san biki,
bốn — : shi hiki, sáu — : roppiki mười
— : jippiki, mười — heo : buta jippiki.

con (bò, trâu, ngựa) lô, mấy — : nan ô, một
— : ittô, hai — : nitô, tám — : hattô
mười — : jittô, bốn - bò : ushi shitô.

cộng : kuwaeru, yoseru, 4 — với 3 thành 7 :
yon ni san wo kuwaereba shichi to naru.
xin — giúp mấy số này : kono sùji wo
yosete kudasai, toán — : tashizan.

còn lại : nokoru.

cọp, con — : tora.

cô dì : obâsan. — gái : ojôsan, — độc : kodo-
ku no, — lập : koritsu no.

cổ, cái — : kubi — họng : nodo. — áo : kara,
thắt — : kubi sagaru, — động : dempa
suru, — võ : kobu suru.

cổ cầm : shichi wo oku, — hương : kokyô,
kiên — : teikô na, — nhân : kojîn, — sức :
tsutomeru, rikumu, — tỉnh : wazato.

côi, mỗ — : koji, minashigo mỗ — mẹ : baba
no naiko

cối, cái — : usu, — đá : hiki-usu

cối : nugu, — đồ : kimono wo nugu

côn trùng : konchû

công, con — : hiehimenchô, — vẹo : kuwaeru,

cây kim — : magatta hari, — bình : kô

hei na, quận — : rôzi, — kích : kôgeki

suru, — chúng : kôshû, — chức : kanri,

— việc : jimu, — viên : kô-en, — sứ :

kôshi, — ty : kô i, — nhiên : arawa ni,

— phá : bakugeki suru, — nghệ : kôgyô.

cộng, cái — : kuki, — sản : kyôsan

cổng hiên : ageru

công, cái — : tejô

cốt, hài — : bone, kotsu

cột, cây — : hashira, — đèn : denchû

cơ hội : kikai, jiki, — mật : kimitsu, — đồ :

sôzoku kêishô, — cực : kufukô, — thể :

kitai, — quan : kikan.

cờ : hata, quốc — : kokki

cớ, duyên — : wake.

cưỡi ngựa : uma wo notte iru

cơm : gohan, meshi, — sáng : asa meshi, — trưa :

hiru meshi, — chiều : yû meshi, — đêm :

yaki meshi, — xin : negatte gohan

củ : furui, — cải : daikon, — hành : negi

lama

cú, chim — : fukuroku

cua, con — : kani

cua cái : zaisan, zen, — ai ? : dare no, — mình,
jibun no, — tôi : watakushi no

cúc, hoa — : kiku no hana, đình — : neji-kugi

cút, (thịt, đất : kire, một — : hito kire, hai — :
ni kire, năm — thịt : niku go kire

cùi, bình — : raibyô

củi, lồng — : kago. — chum : nakigi

cúi xuống : katamukeru

cùn : nibui

cung, cái — : yumi. — điện : kyûden — kính :
sonkei suru. — khai : moshi tateru.
— nữ : kyujôcùng : to issbo ni, đi — nhau : to issbo ni yuku,
— tận : owari, sumi, shimai.cũng : mo mata, nó — có con chó : kare
mo mata inu wo molte iru, — bằng : gurai
hodo; to onaji, một ngày của tôi sống bằng
một tháng của người ta : watakushi no ichi
nichi to tano hito no ikka getsu sumu no
to onaji desu.

cùng : iwau.

cụng : shôtotsu suru, tsumazuku.

cuốc, cái — : kuwa.

cuộc, đánh — : kakegoto suru.

cuối : no matsu ni, no sue ni. — tháng này :
kongetsu no sue ni.

cuốn : satsu, năm—sách : bon go satsu, — số tay :
techô, — tròn : kara maru, — chiếu : go-
za wo tatamu.

cuộn, (vấn) : maku, tsumugu

cuồng điên : kichigai

cút : mijikai, làm — : mijikaku suru, thành
— . mijikaku ni naru.

cử, bầu — : senkyô suru. cuộc bầu — kỳ tới
sẽ chừng nào : tsugi no se kyô wa itsu
desu ka — kiến : sashi-hikaeru, — rượu :
kinshu suru, — hút thuốc : kin enu, — đi lại
chỗ đó : soko e yuku no wa sashi-hikaemasu,
— chỉ : kyoshi, — hành : kyokô suru.

cự tuyệt : jitai suru, kotowaru, bị — tuyệt ;
kotowareru, — địch : tatakau, — địch cách
can đảm : yûsen suru, kháng — : teikô
suru, kháng — với quân địch : teiki wo
kôkyo suru.

cử : sae, — trời tốt là đi : tenki sae yokerc-
ba mairimasu.

cửa : nokogiri de hiku, cái — : nokogiri.

cửa : mon, cánh — : to, — ra : de guchi,
— sổ : mado.

cực : denkyoku, bắc — : kita denkyoku, nam
— : minami denkyoku.

cứng : katai. — cổ : gôjô na

cười : warau, nực — : okashii, mồm — :
boboemu.

cưới : kekkon suru. ẽ — : kekkon-shiki.

cường, can — : kos itsu ua, — bạo : kyôbô.

cưỡng bách ; kyôsei suru.

cướp giật : gô'ô wo hataraku, bọn — : kai-
zoku.

cứt : fun, kuso, — rái : mimi-kun.

cứu : sukuu, — viện : kyûen suru.

CH

cha : chichi, otôsan, — vợ hay — chồng : shû-
to, mama-chichi, — đỡ đầu : kyôfu,
— mẹ , ryô-shin, — con : oyako.

chà ; kosuru.

chai, cái — ; bin. — la ve : biru no bin.

chài, cái — : ami, — cá : ami uchi suru, thợ :
zai nin, tsunibito.

chải : kushi de suku, lược — : kushi.

chay. ngày ăn — : saijitsu, ăn — : danjigki suru

chày, cái — : kine.

chảy : 'nagareru, nước — : mizu ga nagareru.

cháy : moeru, đốt — : moyasu. — nhà : kaji.

chạy : hasuru, ugoku, đồng hồ — : tokei ga ugoku, con chó — : inu ga hashiru, — vòng
kake nawaru, thoát : tôbo suru, nigeru.

chạm trổ : horu.

chán nản : shôchin suru, — văng : mayotte,
yûjû na.

chanh, trái — : remon, cây — : remon, noki,
nước — : remon-sui.

chánh thức : seishiki no, — phủ : se fu, trung
— : jitchoku na. — trực : seijitsu na,
chơn — : shôjiki na, — trị : seij.

chạnh tình : kanjô na.

chào : aisatsu suru,

chảo, cái — : nabe.

cháo : okai

cháu trai : oi, — gái : mei, — nội, — ngoại : mago.

chắc chắn : kakuj su no, tashika na.

chăm chỉ : chûibukai.

chăm : naru.

chăn giữ : hokan suru.

chẳng ? : ka, tốt — ? : yoroshii ka.

chẳng bao giờ : kesshite... nai... — bao giờ ăn
cắp : kesshite dorobo shinai.

chặng : kyori đo — : kyori wo hakaru.

chấp lại : issho ni suru, awaseru.

chặt : kiru, bị — : kirareru.

chầy kíp : hayai wa osoi.

châm cứu : shiojutsu suru.

chăm đầu : maru wo suru.

chậm : yukkuri, đi — một chút : chotto yuk-
- kuri ikinasai, — trễ : osoku, okureru

chân, bàn — : ashi, — lý : shinri, trời : chi-
heisen, theo — : ato wo tsuga, — thật :
honto na

chấn : kezeru, — động : shindô suru, — hưng :
shinkô suru

chặn lại : seku, — hòng : shime-korosu

chất : busshitsu, — cứng : katai busshitsu,
— mềm : yawarakai busshitsu, — nước :
suisbitsu, — đồng : tsumu, — lên : tsumi-
ageru, — vắn : shitsumon suru.

chật hẹp : semai.

châu, con — cháu : batta inago

che chỗ : shugo suru, mamoru, — dậy : futa wo
suru,

chẽ : waru

chém : kiru, — cổ : kubikiru — đầu : zanzai
suru.

chen : sashi-komu

chén, cái — : *chawan*.

chén (cơm, canh : *hai, mấy* — : *nam bai*.
một — : *ippai, hai* — : *ni hai, ba* — : *sam-*
bai, bốn — : *shi hai, sáu* — : *roppai,*
mười — : *jippai, năm* — *cơm* : *gohan*
go hai.

chèo : *kogu*.

chếp : *utsusu*.

chep bếp : *hei na*.

chê bác : *keishi suru, keibetsu suru*.

chê nhạo : *hiyakasu, baka ni suru*. — *gièm* :
hiban suru.

chế độ : *seido*, — *diều* : *azakeru, thông* — : *gen-*
sui.

chết : *shinu*, — *bếp* : *asshi suru*. — *dại* :
monsbi suru, — *trôi* : *dekishi suru*, — *ngọt* :
chissoku saseru.

chi điểm : *shiten, dairiten*,

chì : *namari, bút* — : *empitsu*.

chỉ cho coi : *miseru*, — *dạy* : *oshieru*, — *dẫn* :
annai suru, — *quyết* : *dangen suru, kakugen*
suru, — *có* ; *shika nai, bakari*, — *có ba*
cái : *mitsu shika nai, anh* — *chơi* ; *anata*
wa asonde bakari, ý — : *ishi*. — *huy* :
shiki suru, sợi — : *ito*.

chi, con — : shirami, — hướng : shikô,

chi : ane, — em : shimai, — dâu : giri no ane,

chia : wakeru, gumpai suru, toán — : wake

zan, 30 chia 3 thành 10 : sanjû no san

bun wa jû desu.

chìa khóa : kagi.

chích : sasu, — thuốc : chûsha suru, cô — thuốc :

chûsha wo ukeru, — máu : chi wo na-

gasu, — thịt : hika chûsha, — mạch máu :

ketsueki chûsha,

chiếc bóng : sekiei.

chiếc (tàu lớn) seki, mấy — nan seki, một —

isseki, hai — : ni seki, ba — : sanzeki, bốn — :

shi seki, tám — : hasseki, mười — : jisseki,

bảy — tàu chiến : gunkan shichi seki

chiếc (tàu nhỏ) sô, mấy — : nan sô, một — :

issô, hai — : ni sô, ba — : sanzô, bốn — : yon

sô, tám — : hassô, mười — : jissô, tám — :

tàn nhô : kobane hassô.

chiêm bao : yume, thấy — bao : yume wo miru.

chiếm đóng : senryô suru, đất — đóng : senryô-

chi, quân — đóng : senryô - gan, — lấy :

dasshu suru, — một căn cứ : shitôten wo

dasshu suru.

chiên, con — : hitsuji no osu.

chiến công : senkô. — *đấu* : tatakau, — *địa* :
senchi, — *hào* : sengô, — *hạm* : senkan
— *lược* : senryaku, — *sỉ* : senshi, —
thắng : senshō suru, — *tranh* : sensô.
— *trận* : sentô wo hijimeru, — *trường* :
senjô, — *thắng* : katsu, — *tuyển* : sen sen.
chiết cây : eda wo tsugu.

chiêu hồn : shōkou, — *mộ* : shōbo suru.

chiều, buổi — : yūgata, — *cao* : takasa, — *dọc* :
nagasa, — *ngan* : hirosa, — *lòng* : bu-
jō suru.

chiếu, chiếu — : goza, — *sáng* : kagayaku.

chim, con — : tori.

chìm : shizumeru, *có thể đánh* — *được tàu*
nghịch : teki no gunkan wo shizumeru
koto ga dekiru no desu, *bị* — : shizumu,
tàu nghịch bị — : tekikan ga shizunde iru.
chín : juku suru, *trái cây* — : juku shita ku-
damono

chinh phục : attō suru

chĩ h, vò — : kame, *tề* — : utsukushiku suru

chính giữa : mannaka

chịu, ưng — : shōchi suru

cho : yaru; ataeru, — *tôi* : wo kudasai, — *đến*
cùng : oku made

chó, con — : inu

chọc ghẹo : karakau, ijimeru

chòi, cái — : koya

chói : hikaru.

chọn lựa : erabu, eramu.

chông, cái chong — : neji, — *tàn* : ase yasui.

chót cây : itadaki, — *núi* : mine, — *cao* : chōjō.

chỗ : tokoro, basho, — *ở* : jusho, — *ngồi* : seki, — *khác* : yoso, *đi—khác* : yoso e yuku.

chốc, ghẻ — : sbitsu.

chổi, cây — : hōki, — *dây* : tatsu.

chối : hitei suru, *đấy là sự thật, không thể* — *được* : kore wa honto desu, hi ei suru koto ga dekimasen.

đôi — : arasou, — *từ* . kotowaru, jitai suru.

chồm tới : tsuki-ateru.

chôn : umeru. — *chôn* : umaru.

chồn, con — : kitsune.

chồng : otto, — *tôi* : taku, uchi, shujin, — *bà* : anata no dannasama, go-shujin, otaku, — *nó* : ano kata no dannasama, — *vợ* : fūfu, otto to tsuma, — *chất* : tsumoru.

chống cự : kvôutsu suru, *linh thần* — *ngoại* :
hai gai shisô.

chột, người — *mắt* : fugusba katawa.

chờ : matsu, — *một chút* : shibaraku o ma-
chi nasai.

chở : hakobu, *che* — : shugo suru.

chờ thì : shita tokoro de, *thì* — : kitsuwa.

chợ : ichiha, maketo, *buôn* — *đen* : yami
shôbai suru.

chớp sét : kaminari.

chu-vi : shû-i.

chủ nhà : yanushi, — *nợ* : saikensha, — *nhân* :
shujin, — *nghĩa* : shugi, — *quyền* :
shuken, — *trương* : shushô suru,
— *ý* : chûi suru, *ông* — *lịch* : shikai sha,
dưới quyền—*lịch...* : ...shikai no moto ni.

chua : suppai.

chùa : o tera, *thầy* — : bô san.

chuẩn bị : jumbi suru.

chúc nguyện : inoru, — *thơ* : isho.

chục : jû, tô, — *đủ dầu* : ichi dasu.

chùi : fuku.

chúi xuống : katamuku.

chuyên chế : sensei no, — *môn* : semmon.

chuyển tay : dentatsu suru.

chuyển động : furuwasu.

chuyển này : kōkai, — khác : senjikai,
— trước : zenkai.

chuyện, câu — : kiji, hanashi, — trò : kaiwa,
công — : shigoto.

chum, cái — : mizugane.

chùm nhum : awaseru.

chùm chơn : hitsukeru.

chun vào : bairu, tōsu.

chung quanh : fukin. ở — quanh ô g : anata no
fukin ni, — thân : shushin no, — thủy :
shusbi.

chủng 'oại : shurui.

chúng bạn : tomo, — bây : omae tachi, — nó :
karera, ano hito tachi, — tôi : watashi
domo, — ta : wareware.

chuộc : aganau, — đồ cầm : shichi wo dasu.

chuối, cán — : sode.

chuối vào : komu.

chuối, trái — : banana, cây — : banana no ki.

chuồn, con — chuồn : tompo.

chuôn, cái — : kane, suju, — điện : beru.

chuồng, cái — : goya, — bò : ushi goya,
— ngựa : uma goya.

*chuông, yêu — : jôai suru, kính — : sonkei suru,
chuốt : kezuru, — viết chì : empitsu wo ke-
zuru.*

*chuột, con — : nezume. — lắt : hatsuka ne-
zume.*

*chụp đèn : rampu no kasa. — lắt : tsukama-
eru.*

chút ít : sukoshi,

*chữ : tomo, như thể — : sô dese tomo,
có — : arimasu tomo.*

chữ : ji, — hán : kanji,

*chưa mada desu, imada... nài, đã từng — :
katte.,, aru ka.*

chữ b o — : bôei suru,

chức nghiệp : shokugyô,

chung diện : sôsoku suru,

*chúng có : shôko, người ám — : tachi ai-nin
— minh : shômei suru, — tỏ sự cảm tạ :
kansha wo hyô suru.*

*chừng... nữa ; mô... bakari, — hai giờ nữa đến :
mô niji bakari de kuru deshô.*

chước, mưu — : itsuwari.

chưởi bới : bari suru.

chương mắt : : mittomonai.

D

da : *kawa*, — *thuộc* : *jûbi*, — *người* : *hifu*

dã, *người thôn* — : *hyakushô*.

dá, *cái* — : *shaberî*.

dạ dày : *ì*, *bệnh* — *dày* : *i-byô*, *phỉ* — : *man-zoku na*.

dã mang : *yaban na*, — *mang thời đại* : *yaban jidai*.

dài : *nagai*, *làm cho* — : *nagaku suru*, *thành*
— : *nagaku ni naru*, *bề* — : *nagasa*.

dái, *hòn* — : *kôgan*, *kin tama*.

dại đột : *mugaku na*, *người* — : *muchî*.

dày : *atsui*, *quyền sách* — : *atsui hon*.

dạy : *oshieru*, — *truyền* : *meirei suru*, *sửa* — :
kime-tsukeru.

dàn ra : *naraberu*, *bị* — *ra* : *narabu*.

dân : *nori wo tsukeru*.

dang ra : *hanasu*.

đáng, *hình* — : *kalachi*, *bộ* — : *fûsai*, *kau tsuki*,
— *điều* : *temane*, *mibur*, — *đi* : *aruki*
buri, *làm* — : *kazaru*.

dạng, *giã* — : *mogi suru*, *kasô suru*.

danh dự : *meiyo*, — *lợi* : *meiri*, — *nghĩa* :
meigi, — *tiếng* : *yû mei ri*, — *thiếp* : *mei-*

shi

dành đề : kenyaku suru.*dành lỗ tai* : mimi wo sobadateru, — *lỗ tai*
nghe : mimi wo sobadatte kiku.*dao, con* — : hōchō. — *nhô* : naifu, kogatana,
— *cạo* : kami sori.*dạo, đi* — : sanbo suru. — *này* : kono goro.*dây, sợi* — : nawa. — *xiềng* : kusari, — *giày* :
kutsu-himo.*dầy* : sosai suru.*dấy loạn* : bōdō suru.*dậy* : okiru, — *sớm* : haya-oki.*dâm bôn* : impon na, — *dục* : in-yoku, — *tà* :
hiwai.*dầm* : nurasu, fuyakasu.*dầm* : fumu, *đi* — : funde-iku.*dân* : shomin, — *chũ* : minshu, — *quốc* : min-
koku, — *quyền* : min ken, — *sự* : minji,
— *tộc* : minzoku.*dần dần* : dan dan.*dẫn đi* : tsurete-iku.*dập, vùi* — : ike-komu, ikeru.*dâu, cô* — : oyome san.*dầu* : abura. — *cá* : kan-yū, — *lửa* : sei kyū.
— ; *te mo*, — *trời mưa cũng đi* : ame ga
ga fut e mo ikimasu.

dấu, ra — : aizu suru. — chọn : sôseki, con — :
inkan, han banko, đồng — : han wo dasu,
yêu — : shitashii, koishiki, cô masako —
dấu : koishiki masako sama.

dẻo kéo : nebatta.

dép, chiếc — : zôri, sandaru.

đẹp : hiratai, taira na, đánh — : fukujû suru.

đê, con — : yagi, thẳng — : sukebê.

dễ chịu : yukai na, — dàng : yasashii, — bảo :
sunao na, — người : keibetsu suru,
— thấy : mi-yasui.

đệt : oru.

đi dân : tekkyo suru.

đi, cô — : obasan.

đi chỉ : made.

đi nhân : sugurete iru hito, — kỳ : hen na,
fushigi na, — thường : ijô na.

đĩa, cái — : sara, — hát máy : rekôdo.

dịch : honyaku suru, — hạch : pesuto, — phổi :
hai pesuto.

diêm vương : emma.

diễn văn : kôen, enze'su, đọc — : enzetsu suru,
— già : kôen sha. — ra : kai haku suru,
— lại : henkan suru.

diện mạo : membô, — lịch : men seki.

diệt vong : metsubô na, — trừ : uchi-yaburu

— trừ quân Anh : igirisu no guntai wo uchi-yaburu.

điều, thả — : tako woageru, con — : tako.

điều cột : azakeriru.

đính : nebari-tsuku.

dịp : kikai, ori, rất ước mong sẽ còn có — gặp ông nữa : mata o-me ni kakaru ori ga areba ii to omoimasu, không có — nói tiếng nhật : nippon go wo hanasu kikai ga arima'en.

dịu dàng : (mát), atataka, thân — dàng : yawarakai karada

điu dất : michi-biku, từ nay nhật bản trở thành người anh cả phải — dất những nước mới : kore kara nippon wa o nisan to natte, atarashii kuni wo micai-bitte agenakereba narimasen

đò xét : shōsa suru

dọa hằm : odosu, bị — hằm : odokasu

dọc theo : zutai ni, đi — theo con sông : kawa zutai ni ayumu

dòm, ống — : sōgankyō,

dọn nhà : iten suru, hikkosu, — đẹp : seiton suru.

đồng cảm : yūkan na, — lực : enerugii.

đồ giành : ayasu, cảm — : yūwaku suru, bị cảm — : yūwaku sareru.

dốc, cái — : saka, — ên : nobori zaka,
— xuống : kadari-zaka.

đổi : uso, nói — : uso wo tsuku, giả — :
: zamuku.

đội, tiếng — : yamabiko, kodama.

đông tố : arashi.

đốt nát : mômai. người — nát : muchi

đơ : kitanai, yogoreta, làm — : yogosu, kita-
naku suru, thành — : kitanaku ni naru.

đỡ : beta na, — lên : mochi ageru, tháo — :
tori nokeru, — nhà : ie wo torikowasu.

— nút : sen wo nugu

đơi con — : kômorì

đợn sóng : mani gata.

du côn : naruzumono. — hành : ryokô suru,
— học : ryo gaku suru.

dù, cây — : kômorìgasà.

dụ dỗ : yûwaku suru, bị — dỗ : yûwaku sa-
reru, — dẫn : yûin suru, ví — : tatoeba,
hiếu — : chin retsu suru.

dua nịnh : o seji wo iu, người — nịnh : obek-
katsukai

dũa, cái — : yasuri

dùi, cái — trống : bachi

dục vọng : yôkubo

đuyệt binh : eppei suru, kiểm — : ken-elsu
suru

dụng : mochi iru.

dùng : tsukau, tiêu — : shômô suru.

dur : nokoru, — uận : yoron, eiryo.

dữ tơn : itazura na.

dự bị : yobi suru, — định : yotei suru, — đến :
tazusawaru.

dừa chuột : kiuri, — hẩu : suika, — gan : meron.

dừa, cây — : yasbi, trái — : yasbi LO mi.

dura : kakou.

dừng : tomeru, — xe : kuruma wo tomeru.

dựng : tateru, — lông : ke wo sakadateru.

dưới : shita.

dương lịch : yôreki, thái — : (mặt trời) taiyô,
(bàn tán) kome kami.

duyềng : yô ni.

duyềng nuôi : sodateru, yashinau, — khí :
cbisso, — lão : yôrô, — sinh : yôsei suru,
— tử : yôshi.

duyợng : ojisan.

dứt : kansei suru, chưa — : mikansei no.

dựt : bikinuku

D

đa cầm : *takan na*. — *dâm* : *tain na*, — *ngôn* :
tagen na, — *sổ* : *tasû no*. — *tình* : *ta-*
jô na. — *thê* : *tasai no*.

đà, chim — *điều* : *dacbô, lông chum* — *điều* :
dacbô no hane.

đả : *sude ni*, — *làm rồi* : *sude ni shita*,

đá : *ashi de keru cûc* —: *ishi*.

dại bác : *tai hô*, — *biểu* : *dai hyô*, — *khái* :
tai gai, — *lý* : *dai ri*, — *sứ* : *taishi*, — *tiện* :
dai ben suru

đài, đèn —: *goten*, — *chiến sĩ trận vong* :
mumê senshi no dôzô

đái : *sôben suru*

đày : *tsuihô suru. ruzai suru, bị* — : *tsui hô*
sareru. ruzai sareru.

đáy : *soko*.

đàm phán : *dampân suru, kôshô suru*.

đan : *amu*.

đạn súng : *tama*.

đàn, cây —: *azumaya*. — *bà* : *onna*, — *ông* : *otoko*

đang : *imasu*. — *làm* : *shite imasu*, — *khi ấy* :
sono toki ni

đáng chuộng : *ai kurushii*, — *tiếc* : *zannen desu*.

đánh bóng : migaku, — cờ : shôgi wo sasu
— đập : tataku, bị — : tatakareru, — chết : uchi
korosu, — lừa : damasu, — liều : bôken
wo okasu, kẽ — liều : bôken ka, — tan :
uchi yaburu, — bại : uchi makasu. — bại
quân nghịch : teki wo uchi makasu.

đánh núi : mine.

đào xới : horu, quả — : momo, — lộn : tao-
reru,

đảo, hòn — : shima. — quốc : shima guni.

đáo đẽ : arappoi na.

đạo đức : dôtoku, — đức kinh : dôtoku kei,
— lạc : tôzoku.

đạt, chuyển — : dentatsu suru.

đau : itai, itamu. — ốm : byôki no.

đặc : koi, — lại : asshuku suru — tính : toku
shitsu, — điếm : tokuten, — biệt : tokubetsu
no, — sắc : tokushoku na.

đắm : chimbotsu suru, thuyền — : chimbotsu
sen.

đăng, trật — : kaikyû, trật — xã hội : shakai no
kaikyû,

đăng : nigai.

đặng : dekiru, làm — : suru koto ga dekiru, cho
— : tame ni.

đặt àm : chûmon suru, — tên : nazukeru.

đây, ở — : koko ni.

đầy : ippai no, đủ : kanzen na,

đẩy : osu, — lưng : senaka wo osu.

đậy nắp : futa wo suru

đâm : sasu.

đâm : koi, trà — : koi echya

đập cái — : teibô, đập — : sekitomeru, đánh

— : tataku, — vỗ : kowasu.

đất : tsuchi, mặt — : jimen. — ướt : shitsuchi.

đâu : doko, đi — : doko e yukimasu ka.

đầu, cái — : atama. kashira, cuối — : kashira

wo sageru. — gối ; hida, — viết chì : em-

pitsu no saki, — hàng : kôfuku suru, bắt — :

hajimaru, hội chợ bắt — bữa 20 : batsuka

ni hakurankai ga hiajimarimasu, — độc :

dokusatsu suru.

đấu : teikô suru, — vật : sumô wo toru.

đậu : tomaru, xe — : kuruma ga tomaru.

trái — : mame, — hủ : tôfu, — nành :

daiju. — phong : nankin mame, — đỏ :

azuki.

đe, cái — : kanatoko.

đe nén : assuru, bakugai suru, -- xuống : osa-
eru.

đẻ : umu, người đàn bà ấy — con : ano o-
na ga kodomo wo umimasu, chỗ — : umi-
reta tokoro.

đem đi : motte iku.

đen : kuroi, màu — : kuro-iro, — bạc : on-
shirazu.

đèn, cái — : rampu, — giấy : chôchin, — điện :
dentô, — hoa đăng : tôdai, — pha : hettoraito.

đeo kính mắt : megane wo kakeru.

đèo, cái — : yama-michi

đẹp : kirei na, utsukushii — lòng : manzoku
suru.

đê, cái — : dote, — ruộng : nawate.

đế quốc : teikoku. — quốc nhựt bản : nippon tei-
koku.

đề : oku, — vào với nhau : awaseru, — lại :
nokosu, — dành : tori-oku, họa sô suru,
— tâm : is-shin.

đêm : yoru, ban, — hôm qua : saku ban, yûbe,
— mai : ashita no ban.

đếm : kazoeru, — tiền : kane wo kazoeru.

đệm : shiki-futon.

đền bồi : baishô suru, — đài : gôten. — thờ : byô.

đến : made, de mo, — mai : asu made, đi
— đó : asoko made yuku, — ông thánh

- cũng có sự lỗi lầm* : seijin de mo ayama-
chi ga arimasu, — *gần* : yoru, chikazuku.
— *khi* : toki ni, — *khi có dịp* : baai ni yotte.
đều nhau : machigai naku.
đều giả : akkan,
đi : yuku, iku, — *bộ* : aruku — *xe* : kuruma
de yuku. — *chơi* : osobi ni yuku, — *tới* :
mae deru.
đĩa, con — : hiru.
địa bàn : jishaku. — *cầu* : chikyû, — *đồ* :
chizu — *chỉ* : jûshô, — *lý* : chiri, — *ngục* :
kôsen, — *phương* : chihô, — *thế* : chisei.
đích, mục — : moku-teki, *đặt mục* — : moku
teki wo tassuru, *trúng* — : meichû suru,
— *thân* : jibun de, mizukara.
địch, đối — : aite ni naru.
diễn : tsumbo no, *nguồn* — : tsumbo-nin,
người — *câm* : in-asha.
diễn : ten, — *mục* : tenkô, *tráng* — : kazaru.
diên người — : kichigai
diễn : ta, *đồng* — : hatake. — *viên* : ta-en.
diễn, từ — jiten, jibiki.
điện, đèn — : dentô, — *báo* : dempô, — *khí* :
denki, — *quang* : denkô, — *lín* : denshin,
— *thoại* : denwa, *giây* — : den-sen, *xe*
— : densha.

điều khắc : chokoku.

điều đình : kaiketsu wo suru, thỏa thuận

— đình : emman na kaiketsu wo suru,

— hòa : shōbun suru, — kiện : jōken,

với — kiện : jōken zuke de, không — kiện :

mu jōken, — lệ : jōrei, — ước : jōyaku,

— ước hòa bình : heiwa jōyaku,

điều, ống — : paipu.

điều-thú , chōjū.

điều yền — : chimitsu na.

đình, cây — : kugi, — cút : nejikugi, đóng

— : kugizuke ni suru.

đính chánh : uchi-kesu.

đình, cái — : miya.

định : kimeru, kettei suru

đứt, cái — : shiri.

đo : hakaru

đò ngang : watashibune, watashiba

đỏ : akai, mặt — : aka-kao

đo : kuraberu, — coi : kurabete miru

đoạn kết : yakusoku suru

đoan thanh-niên — ; seinen dan. — kết : dan

ketsu suru, — thể : dantai.

đoạn thì : sorekara, — tuyệt : danzetsu suru.

đoạt, chiếm — : sandatsu suru, — quyền :
seken wo sandatsu suru.

đọc ; yomu, — sách : hon wo yomu, — kinh :
hon-ugau suru, bài — : doku-sho, — giả :
doku sha.

đói : hara ga heru, — rách : mazushii

đòi : seikin suru,

đòn xeo : sasae.

đón rước : mukaeru tôi đến nhà ga — rước
cha mẹ : watakushi wa chichi to haha wo
mukae ni eki e kimasu.

đóng : shimeru — cửa : to wo shimeru.
— thuê : kozei wo harau, — sách : seihon
suru, — trại : yaei suru.

đô, kinh — : shu sen, — hội : tokai, — thị :
toshi.

đồ nghề : dōgu, — giả : nise mono, — thật :
hon mono, — hộp : kanzume.

đồ bộ : jōriku suru, — bác : tobaku, — nước :
ab seru, — ật : hikuri kaeru.

đổ, hỏi — : kakegoto wo suru, — kì : neta-
mu.

độ : do, dưới 10 — : ikajū do, — chừng :
daitai no, — một trăm người : sū hyaku nin

đốc thúc : hagemasu.

độc, thuốc — : dokuyaku, — đoán : dokudan no
— lập : dokuritsu, — lực : dokuryoku,
— thân : dokushin

đôi (guốc giày, vớ) : soku, mấy — : nan zoku,
một — : issoku, hai — : ni soku, ba
— : san zoku, mười — : jissoku, năm
— guốc : geta go soku

đổi cái — : oka, — mỗi : bekkô.

đổi : tori kaeru, tori kawasu, — cái nón với đôi
giày : bôshi wo kutsu to kokan suru.

đối diện : mukai au — đáp : kaiwa suru,
— nại : soshô suru, — dãi : taigu suru, — dãi
tử lễ : yoku taigu suru, — dãi xấu : gya-
kurai suru, hidoku atsukau,

đội kaburu, = nón : bôshi wo kaburu

đổm dờ : shimi, tẩy dờ : shimi wo nuku.

đồn lính : yasen yûbin, tiếng — fuon, kẻ sô

đốn : kiru, — cạy : ki wo kiritaosu.

đông, mùa — : fuyu, — lại : kôru, rặng — :
reimei, — đúc : nigyaka na.

đồng ấu : dōyô, bào : dōbô, — bệnh : dō
hyô, — chí : dōshi, — chủng : dōshu no,
— hóa : dōka suru, — minh : dōmei,
— tâm : dōshin, — thời : dōji ni, — đỏ :
akagane, — vàng : shinchû.

động chuyển : yusuru, furuu, — đất : jishin
— tình : ikiru.

đốt : yaku. — giấy : kami wo yaku. — đèn :
rampu wo tsukeru. — ngọn tay : shikotsu.

đột nhiên : totsuzen.

đỡ che : sasaeru, yôgo suru, người — dân :
kôku nin cha — đầu : kyô fu, nazuke oya

đời : issho, trọn — không quên : issho wa-
suremasen, trong — : issho no aida,

— người : jinsei, — người có hai tài sản lớn
là sức khỏe và giặc - quan tốt : jinsei ni

wa fu'atsu ôki na zaisan ga aru, suwanachi
kenkô to ryôshiki to, — khác : anoyo,

— khác sẽ vui sống với cô : anoyo de ana-
ta to tanoshiku seikatsu shinashô, — này :
konoyo.

đơn thuốc : shobô sen, — giản : kantan na.

đua bộ : haya gake, — ngựa : hayagake-kyô sô,
trường — ngựa : keibajô

đuă, chiếc — : hashi, hộp — : hashi bako.

đúc chảy : tokasu.

đục : nigani

đuì mù : mekura, người — : mekura no otoko

đùm bọc : tsutsumu

đun sôi : wakasu

đúng : kitchiri, — ba tiếng đồng hồ : kitchiri
ni san jikan, ba giờ — : kitchiri san ji ni.

đăng : seikaku no, — kiêu : shinshi ki.

đụng : shōtotsu suru, butsukaru; — **cánh cửa** :
to ni butsukaru, *xe hơi* — *xe máy* . jidōsh
wa jite sha to shōto'su suru.

đuốc, cây — : taimatsu

đuôi, cái — : shippo, o

đuôi : dasu, **đánh** — : oi-harau, *theo* : at
de ou, — **đánh** : oi-utsu, — **đánh quân**
ngịch : teki-gun wo oi-utsu.

đục, cái — : nomi

đưa cho : watasu

đưa : ntn, (*cách đếm xem chữ người đàn ông*
đàn bà) **một** — **nhỏ** : kodomo bitori.

đức hạnh : tokkō, — **tinh** : tokusei,

đứng : tatsu — **đăng** : magime na

dừng : ikemasen, narimasen, — **nói** : hana-
shite wa ikemasen.

đựng : nakamu.

được : dekiru, mo yoroshii, mo voi *xe hơi chạy*
— : jidōshi ga ugoku koto ga dekiru, *anh*
về — : anata wa kaette mo yoroshii,
không — : dekinai, ikemasen, **không vào**
trong nhà : ie no naka ni haite wa ikemasen.

đương dần : aite ni naru, — **nhiên** : tōzen,
sự — **nhiên** : tōzen na koto, — **thời** : toji no

đường : sato, con — : michi, tôri, — *bộ* : rikuro, —
con : ko michi, — *rẽ* : wakari michi, — *tắt*
chika michi, — *thủy* : suiro, — *vòng* : dô michi.
đứt : fatsu, kireru,

E

e sợ : yûjû, fudau ni naru.
em trai : otôto, — *gái* : imôto, — *dâu* : giri
no imôto, — *rẽ* : imôto muko.
ép : shiyuru, — *bức* : appaku suru, — *sức* :
atsu ryoku wo kuwaeru.

Ê

ếch, con — : kaeru.
êm lặng : shizuka na.

G

ga, nhà — : teishaba, eki.
gà, con — : niwatori, — *con* : hyoko, — *mái* :
mendori, — *trống* : ondori.
gác, cái — : kaijô
gạch, cũi — : renga, — *bông* : hana renga.
gai, cái — : hari.
gai nút áo : botan tsumeru.
gải : kaku

gãy : kowaeru, oreru, wareru.

gáy : naku, gà trống — : ondori ga naku.

gan, lá — : kanzô, kimo.

gang : imono

gang trở : jama suru. bôgai suru

ganh : kata de ou.

gạo : kome.

gạt, lường — : sachu suru

găm : hairi komu

gắng sức : rikumu, hai đáng cùng — sức : cò
chira mo rikinde iru.

gắp lấy : hashi de toru

gắp rút : isogi no, shikyû na, việc — : isogi
no yô, trong trường hợp — rút : kinkyû
no baai ni

gặp nhau : au, aeru.

gặt : tori-ireru, mùa — : tori-ire.

gây lộn : kenka suru

gầy : yaseta, — lần lần dandan yaseta

gây, cày — : sutekki, bò.

gằm thét : donaru

gằm suy : meisô suru

gân : shinkei

gần : chikai no

gấp lại : tatamu

qhe ; fane, -- chai : jauku.

ghẻ lở : hizen, bị — lở : hizen wo kaku,

ghen tị : urayamu, sonemu, netamu.

ghét : nikumu

ghê tởm : mono sugoi

ghẽ : ishu, — đầu : agura. — dài : naga ishu

ghu : shirusu, kaki tsukeru.

gì : nani, cái này là cái — : kore wa nan desu ka, đến làm — : nani shini kimashita ka, — hết : kaikure, tôi không nghe - hết : kaikure kikoenakatta.

gia đình : katei, — tộc : kazoku, — hơn : ka nin, — hình : keibatsu suru, — sẵn : kasan, — vị : kami suru

già : toshi yori, người — : rôzin, — hàm : shaberu.

giã nát : hikiwasu, tsuku, — mạo : uso no, kasô suru

giá bạc : sôba, hiritsu. — tiền : nedan. — nhất định : teika, có — : atai no aru, không — : atai no nai, — rết : samugaru, — trị : kachi.

giác, cảm — : kanjiru, — ngộ : kakoku suru.

giai cấp : kaikyû, — đoạn : kaidan

giãi chức : iki wo hakudatsu suru. — phóng : kaihô suru, khuyên — : yûki wo dasu, nagusamêru, — ngữ : jotai suru, — tán : kaisan suru.

giày, chiếc — ; *kutsu*, — *ống* : *nagai-kutsu*.

giám cầm : *kankin suru*. — *là* : *doku wo yaru*

giám đốc : *kantoku suru*, — *sát* : *kansatsu suru*

giã" bớt : *gemmô suru*, *genshō suru*. *sukunaku suru*.

gian ác : *lau aku na*, — *giảo* : *mogi suru*, *kasō*

suru, — *trá* : *gomakasu*, — *dâm* : *kau-*

in suru, — *phu* : *adashi otoko*. — *phu*

dâm phụ : *kampu kampu*, — *cáo* : *hibō suru*

giãn đi : *kan-i na*, — *ra* : *yuruku suru*

giãn tiếp : *kansetsu*

giăng dạy : *oshieru*, — *giãi* : *kaisaku suru*,

setsumeï suru, *không thể nào* — *giãi bằng*

tiếng nhứt được : *nibon go de setsumeï ga dekinai*

giăng sinh : *kōsei*

giao kết : *keiyaku suru*, *tờ* — *kết* : *keiyaku*

sho, — *hứa* : *yakusoku suru*, — *tiếp* :

iken suru, — *chiến* : *sentō wo hajimeru*,

— *thông* : *kōtsu suru*, — *tình* : *seikō suru*.

giảo hoạt : *kōkatsu na*.

giao dục : *kyō iku suru*, — *hóa* : *kyōka suru*,

— *huấn* ; *kyōkan suru*. *thầy* — : *kyō in*,

bà — : *jōju*, *nhà* — *hội* : *kyō kai*, — *chủ* :

kyôsu. — sĩ : kyô shi.

giáp mặt : au, me ui kakaru, aeru, — lại :
aw.seru.

giàu : kane mochi, tomeru.

giặc giả : guem, — loạn : bôhan

giã : fumu, — bần : doro no naka wo aruku

giăng ra : birogeru

giặt : sentaku suru, thợ — : sentaku sha, hiệu

— : se.taku ya

giấc ngủ : am mon, thức — : ne wo sasamu

giây nửa : shibaraku, chờ một — nửa : shiba-
raku machi nasai, một — đồng hồ : byô,
sợi — : nawa.

giấy, tờ — : kami, — cứng : bôru, — bọc :

tsutsumi gami, — viết thơ : sho kanshi,

— chậm : suito risshi, — chứng nhận :

shô sho, — phép : kyoka, — thông hành :

ryôken, — loạn : bôhan suru

giảm : su

glận : okoru, ikaru, — cầm gan : irad tsu

giáp bề : tsubusu, — lửa : hi wo kesu

giấu : kakusu

giẽ, nổi — : zôkin

gieo trồng : tame-maku, — vạ : bibô suru

giêng, tháng — : sô gatsu, ichi gatsu

giềng, cái - : ido.

giết : korosu, — người : hitogoroshi wo suru
satsugai sura, kẻ — người : hitogoroshi,
satsugai-sha.

giều cột : jōdan suru.

gìn giữ : hozon suru, daiji ni suru.

giỏ, cái — : kago.

gió : kaze, — thổi : kaze ga fuku.

giỏi (khéo) jōzu na, rikō.

giòn : yowai.

giọng nói : hatsu on.

giọt : shizuku, — nước lạnh : mizu no shizu-
ku, từ — từ — : iteki-zutsu.

giống nhau : nitte iru, onaji.

giống : hazumu : trái banh nảy — nhiều : ko-
no mari wa yoku hazumimasu,

giới thiệu : shōkai suru, quốc — kuni zakai,
khí — : heiki, gunki, sáng — : hikatte iru,

giũ : furuu, ugokasu.

giũa : yasuru, cái — : yasuri.

giục, thúc — : hagemasu.

giúp đỡ : tetsudau, sewa wo suru.

giữ, canh — : kaushi suru, — giữm : azokaru,
— hĩa : yokusoku wo mamoru, — cẩn
thận : taisetsu ni suru.

giữa đường : to-bû, chính — : manaka.

giường, cái — : shindai, nedoko.

giữt : toru.

gõ : talaku, ai — cữa : dare ka to wo tataite
imasu ka.

góa, đàn bà — : mibôzin. đàn ông — : yamome.

góc, cái — : kado.

gói, cái — : tsutsumi, — lại : tsutsumu.

gọi : yobu, sai đi — : yobasu, bị — : yoba-
rera, — là : to iu.

gọng kiến : megane no fuchi, — xe : e.

góp nhóm : saishû suru, yoseru,

gót chơn : ashi kado.

gỗ : mokuzo, tàu — : mokuzo-sen.

gối, cái — : makura.

gồm, đồ — : tôki.

gông, cái — : kubiki, xích — : kubiki wo
tsukeru.

gởi : okuru, todokera, — giữ giùm : azukeru,
người — : hassô nin.

gục xuống : kalamukeru, ngủ — : inemuru.

guốc, chiếc : — geta, asbida.

gúc, cái — : musubime.

gừng : shôga.

gươm, thanh — : katana.

guơng mẫu, tehon, cái — soi : kagami.

H

hà hiếp : assuru, hakugai suru, — *tiện* : kechi na rinshoku no, người — *tiện* : kechimbô, rinshoku.

hạ xuống : orosu, — *giá* : nedan wo makeru, sageru.

hạch hỏi : shitsumon suru, tori shiraberu.

hai : ni, futatsu. — *giờ* : niji, ngày thứ — : getsu yôbi, — ngày ; futsuka, — tây : futsuka, tháng : ni gatsu, — tháng : nika-getsu, futa-tsuki, thứ — : ni bammé., dai ni ban

hài cốt : gaikotsu, — *kịch* : kigeki

hái : tsumu, — *hoa* : hana wo tsumu.

hại, tổn — : songai, *tại* — : taihai.

hay biết : shiru, *cho* — : shirasaru, — *là* : mata wa, arui wa.

ham hố : don-yoku.

hàm, cái — ; shikotsu, — *hồ* : itazura na.

hãm phá ; mur dori suru, — *ngục* : eisô ni sho suru, — *thành* : kôjô suru.

han hỏi : tou, tazuneru.

hàn chỉ ; setsugô suru, *cơ* — : kikin, *năm cơ* ; kikin nen, — *thứ biểu* : han dan kei.

hạn, kỳ — : kigen, *giới* — : sakai.

hàng : narabi soroi, — *rào* : kaki, *sắp* — :

naraberu, — *hóa* : shina mono, kamotsu,

nhơn tạo : ziuken, — *tơ thiết* : honken.

hàng, cái — : memo no tsukene.

hạng, nhứt : ittô, — *nhì* : ni-tô, — *ba* : san tô.

hành hạ : gvakutai suru, — *động* : kôdô suru

— *vi* : okonai, — *ý* : kôî, — *tý* : nimotsu, te-

nimotsu, *củ* ; tamanegi, — *lá* : negi, *nói* :

— norou, *ngọc* — dankon, *chimbo*,

hạnh phúc : kôfuku.

hao hơi : yaseru, — *tồn* : taeru.

hào nháng : subarashii, — *kiệt* : gôgetsu

— *mương* : dobu, hor, mizo.

hạp ý : ki ni iru, — *phong thổ* : fudo ni narasu

hát : utau, *bài* — : uta

hăm he : kyôî suru, — *hở* : bayameru.

hẳn là : mochiron, — *thật* : hontô ni.

hằng : tsune ni, itsu mo, — *co đời đời* : eien

na, kagirinai.

hằm, cái — : anakuchi, chikashitsu, anagura,

— *núp* : shinanshô, *lò* — : kamado,

hậm hực : odokashi.

hận : urami, ikon.

hấp. hô : iki suru.

hầu cã : hotondo zembu.

hậu môn : kômon, — xá thất : machi ai shitsu

hẹn hứa : yakusoku suru. sai : yakusoku

wo tagaeru, giữ : yakusoku wo mamoru

heo con — : bula

hèo : cây — : bô

héo naeru, shibomu.

hẹp : semai.

hết : owaru, sumu, — sức : issô kem mei.

hi vọng : kibô suru.

hỉ mũi : hashi yamu. hoan — : uresbigaru,
yorokobu.

hiềm thù : fukusbu suru.

hiềm nguy : abunai.

hiên, mái — : en.

hiền hậu : otonashii.

hiển dung : ageru.

hiện ra : arawareru.

hiếp dâm : gôkan suru,

hiệp lại : atsumaru.

hiếu, trung — : chûjitsu na.

hiếu : wakarû, — rõ : satoru.

hình : katachi, — dáng : sugata, — vẻ : e

— chụp : shashin, — khắc : zukai, — như :

sô desu, — như người ấy đến hôm nay :
ano hito wa kyô kuru sô desu.

hiu quanh : sekizen.

ho : seki, — hen : seki wo suru.

họ : myôji.

hou : hana, — cúc : kiku no hana. — đào : momo
no hana, — anh đào : sakura no hana.

— — mỏng gà : hinageshi, — thủy tiên :
Suisen — œillet : nadeshiko, — khôi : ha-
na gata, châu : kobin no hana, — viên : ha-
najono.

hòa bình : wabei, buổi — nhạc : gasso, wakyô,
— — thuận : wasuru.

hỏa lò : ro, — tai : kasai, bà — : fudô.

hóa ra : bakeru.

họa sĩ : ogakasan.

hoại, hủy — : hakai suru.

hoan lạc : yokorobi, tanoshimi.

hoàn toàn : kanzen na.

hoạn nạn : nangi, bệnh — : byôshin, katawa.

hoang hô : kanko suru, — nghinh : kassai
suru, sambu suru. vu : sabu ko, — dàng :
hôrô suru, con — : sutego.

hoàng đế : kôtei, — cung : kô konoe, — tộc :
kô zoku.

hoảng hốt : bikkuri suru, nói — hốt : uwakoto
wo iu.

hoạt bác : yûben na, — *động* : katsu dô suru.
học : narau, namabu, benkyô suru, — *bổng* :
 kyûyô gakuhî, — *giả* : gaku-sha, — *phí* :
 gessha, — *trò* : gakusei, — *đường* : gakkô,
 — *đòi* : maneru, mohô suru, — *thuyết* :
 aputo-shiki.

hỏi : tazuneru, tou.

hòm, cái — : hitsugi.

họng, cái — : nodo, kikan.

hồ : nori, *cái* — : ike, *thợ* — : sakan.

hổ, cái — : muna.

học ra : haku.

hôi : iya na, *mùi* — : iya na aji, *mồ* — : ase.

hồi phục : fukuyû suru, — *nảy* : sakki hodo, sakki,

chờ từ — *nảy* : sakki hodo kara matte imasu.

hối hận : kôkai suru, — *lộ* : bai shû suru,

hội hè : iwai, — *nghị* : shûkai, — *hợp* : sai
 shû suru.

hôm nay : honjitsu, — *sau* : yokujitsu, — *trước*
 senjitsu.

hôn hít : kissu wo suru.

hỗn độn : midareta, — *hào* : busahô na.

hồng, màu — : momo-iro, *trái* — : kaki,
 — *nhí* : akambô.

hộp, cái — : hako.

*hột, cái — : tsubu, — cát : suna no tsubu,
— lúa : awa, — trai : tama*

hơ lửa : atalameru, aburu.

*hờ, để — : tori-oku, ơ — : zonzai na, jida-
raku na.*

hơi thở : tameiki.

*hơn : yori, yorimo, tôi có nhiều sách — anh :
watakushi wa ana'ga yori mo hon wo takusan
motteriru, tôi uống café ít — trà : watakushi
wa kofi yori mo ocha wo sukunaku no-
minasu.*

hờn giận : okoru, ikaru.

*hơn hồ : ureshisô, những người lính trong
tìm thủy-dĩnh — hồ reo la : sensuikan no
naka no heitai san wa ureshisô ni sakebi-
masu.*

*hợp lại : atsumeru, — nhau : angô suru,
— tác : gassaku suru,*

hớt tóc : kami wo kiru, tiệm — tóc : tokoya.

*hủ, cái — : kame, — tiểu : udon — tiểu xáo :
sôba.*

*huê lợi : rishi, risoku, — lợi hằng năm :
nenri.*

hủy hoại : bakai suru.

huyết : chi, mạch — :— jô myaku, dô myaku.

hung ác : rambô na, *hóa ra* — *hãng* : arabiru.
hùng biện : ben suru.
hụp xuống : moguru.
hút nước : suigeru, — *thuốc* : tabako wo suu.
hư : waruku ni natta
hứa hẹn : yakusoku suru, — *chịu* : jôyo suru.
hương, cây — : senkô, *tư* — : kôro, *quê* — :
 shus-eichi
huru, con — : shika, *con* — *sao* : ki-rin.
hữu-ích ; yû lekî na.

I

ich kỹ : katte na, *wagamama* na, *sự* — *kỹ* :
 katte na koto, *người* — *kỹ* : wagammasha,
 vô — : dame.
in ; insatsu suru, *nhà* — : insatsu-ya *nghề* — :
 insatsu jutsu, *xưởng* — insatsu-jo
ít : sukoshi, — *lắm* : bijo ni sukunai. — *khi* :
 metta ni, *một sức mạnh* — *có* : metta ni nai
 samusa.

Y

y học : igaku, *lang* — : isha, *nha* — : ha isha.
ý, ý-tưởng : chûkoku, jogon, *về vấn đề này*
 muốn có được — *của ngài* : kono mondai

ni tsuite go chūkoku wo itadakitai no desu,
đã cho người ấy biết — tường của tôi rồi :
ano hito ni jogon wo shimashita.

ý kiến : iken, — nghĩa : imi.

ý lại : irai suru.

yã : daiben suru.

yễn mất : kakusu

yễn, cái — : tsumu.

yễn tiệc : en kai.

yết hã : kôto, inkô, nodo, — kiến : kai ken
suru, menkai suru.

yêu : kawaigaru, ai suru, koi suru, — quái :

yôkai, kaibutsu, — cầu : yôkyû suru.

yểu điệu : chimitsu na.

yếu : yowai, — sức : muryôku no.

ym mát : suzushii

K

kẽ : aida, con dao ở — giữa hai cái thùng :

futa tsu no hako no aida ni hôchô ga ari-

masu, — nào ? : dareka, thước — : jôgi.

kẽm : aen, totan.

kèn, cái — : rappa, thổi — : rappa wo furu.

kèn, cái — : mayu, — chọn : erabu.

kéo : niku, hipparu, — tay : ude jumô,
cái — basami.

kẹp : tsukamu, cái — : hito tsukami, cái
— tóc, heyabin,

kề bên : chikai na.

kế, mưu — : sakuryaku, toán : keisan —
tiếp : sôzoku suru, ato wo tsugu, — tiếp
nhau : kawari-gawari, cái này — tiếp cái
kia : junji ni.

kể chuyện : iwaku.

kềm, cái — : kugi-nuki, — siết : shimeru.

kết hôn : kekkon suru, ông hồi nào ? :

itsu gokekkon nasaimashita ka, tôi — hôn
hai năm trước đây : ni nen mae ni kekkon
shimashita, — luận : teiketsu suru,
— luận từ hòa ước : jôyaku wo teiketsu
suru, — quả : kekka, — hòa : hara de
kazaru.

kêu : yobuu, tôi đi — ông thầy thuốc : wataku-
shi wa isha wo yonde ikimasu. làm ơn
— giùm ông X. lại máy điện thoại : X. san
wo dewa kuchi ni yobi dasbite kudasai,
— anh bồi đến : boi wo yonde-koi.

kì dị : myô na.

kịch 'iệt : abare.

kiểm soát : kensa suru.

kiểm ăn : asaru, — tìm : sagasu

kiếm, tiết — : chokin suru.

kiến cổ : kengo na. — tâm : konki yoku.

kiến, con : ari, chứng — : chôshô suru, hội —
kaiken suru, — thức : sômei na, — mắt
megane, — soi : kagami, — trúc : kenchiku
— trúc sư : kenchiku shi, cánh —
shikki, tắm — galasu. — thiết : kensetsu,
công cuộc — thiết : kensetsu no sugata

kiện thưa : uttaeru. xử — : saiban suru, thầy
— bengoshi, hầu — : benron suru, tráng
— : tsuyoi, kyôso na, jobu na, kyôretsu na.

kiết, bình — : sekiri.

kiêu cách : koshaku na, — căng : ibaru.

kiểu dân : jûmin, — nhi : wakai musume,
— lệ : haikara na.

kiểu mẫu : shihyô, tehon, — tối tân : saishi
gata, — cũ : sôshiki.

kiểu từ : sayô nara, domo shitsurei itashimasu.

kim : kin, — cương : daiya, cây — : hari,
— đồng hồ, tokei noshin, — chỉ giờ : tan-

- shin, — chỉ phút : chôshin.
 kin, mật — : kimitsu.
 kinh, cái — : unga, — đạo : dōto, — nghiệm :
 kei kên, — nguyệt : gekkei, — sợ : odoroku
 làm cho : sợ : odoroku kasu.
 kính chúc : iwau, inoru, — trọng : sonkei suru
 kịp theo — : mà ni au.
 kịp cần — : hitsuyō na.
 kỷ ức : kioku, — lên : uragaki suru.
 kỳ dị : fushigi na, hen na, — lạ : genshō,
 — quặc : kōkkei na.

KH

- khả nghi : utaga.
 khả : kekko.
 khác : ta no, hoka no, — nhau : chigau.
 khắc nhô : tsuba wo baku
 khách hàng : okyaku san, — đến thăm : rai-
 yaku san.
 khai báo : shinkoku suru, — đào : kuboku su-
 ru horu
 khay, cái — : bon
 kham chịu : taeru

khâm nghiệm : chôsa suru, — *tra* : tori-sbira-
beru, *cái* — *ngục* : kangoku, ryôuchijo,
— *xét* : kensa suru

khân, người — *hộ* : kangofu, kanbyônim,

khàng cự : teikô suru, bôgai suru

khảo lược : kurushimeru, gômon ni kakeru,
— *thí* : shiken wo ukeru, — *tra* : shi-
tsumon suru.

khát nước : nodo wo kawaku, — *máu* : sa-
tsu balsu.

khắc chạm : chôkoku, suru, *tức* — : sugu,
xung — : hantai na.

khăn lông : tenugui taoru, — *đội* : zukin.
— *mouchoir* : bankachi

khắp mọi nơi : doko de mo.

khẩn cầu : kongau suru.

khẩn vái : chikan, *lời* — : chikai.

khen ngợi : tanshô suru, *dâng* — : appare na.

khéo : jôju na, kômyô na.

khép : shimeru, oshimeru — *cửa* : to wo
shimeru.

khi trước : zen ni, *trong* — : toki ni uchi ni
— *ấy* : Sono toki, — *này* : Sakki, — *nào* ? :
itsu ka. — *cái này* — *cái khác* : are ya kore
ya, *một hai* — : toki doki.

khĩ, con — : sâru.

khí hậu : kikô, — trời : kûki, binh — : heiki,
— cụ ; dōgu, naki.

khích lệ : gekirei suru, — lệ dân chúng ; min-
shu wo gekirei suru.

khiêm nhường : kenjô na,

khiếm khuyết : fusoku suru, — diện : rusu de aru

khiến làm : meirei suru, xui — : kobu suru.

khiêng : hakobu

khiếp, kinh — : kowagaru, — vía : odoroku,
bikkuri suru

khiêu vũ : odoru, nhà — vũ : dansu horu

khinh dể : nami suru, — miệt : keibetsu suru,
— khí : suiso

khử tay ; te no hiji, — chơn : ashi no hiji

kho bạc : takara, — tàng : yane-shita no heya

khó : muzukashii, mendô na, — nhọc : konnan
na, tsurai na kurô, — thấy : mi-nikui

khoa học : kagaku, — thí : shiken

khóa, chìa — : kagi, ống — : nankin-jô

khoai, củ — : imo, — mì : manihotto
—lang : satsuma imo, — tây : marenshe,

khoài lạc : kimochi ga yoi

khoan, cái — : kiri

khoang, khoe — : ada

khóc : naku, *con nít* — : kodomo ga naku

khoẽ, sừe — : keakô, — *mạnh* : genki na.

khoét : tsura nuku.

khỏi, đi — : rusu de atta, *trốn* — : nigeru

tránh — : nukeru.

khói : kemuri, *ống* — : entotsu.

khô : kawaku, *đất* — : kanshō shita tochi,

— *héo* : kareru, *là* — : kare ha, *con* —

mực : ika.

khờ não : dayamu.

khỏi phục : tori-modosu.

khôn : kasbikoi, *người* — : kasbikoi-hito,

thái độ — kemmei na taido.

khốn khờ : aware mubeki, — *nạn* : fukō na.

không có, nai, arimasen, — *đầy* : akke nai

— *đủ* : taranaai, — *giá trị* : tsumaranai,

— *thế có* : ari isan monai, *ở* — *nhưng* :

nora kura suru, *người ở* — *nhưng* : nora

kura mono, — *hề gì* : kamawanaai, — *nữa* :

mo haya... nai, — *ăn nữa* : mo haya

tabenai, — *khí* : kûki, — *quân* : kûgwa.

khổng-tử : kôshi.

khờ dại : baka na; ahô na.

khởi nguyên : kigen, — *thể công* : kaishi suru
khuấy rầy : meiwaku saseru, jama suru,
người — rầy : urusai hito, *người khách —*
rầy : arigatakunai o kyaku san
khuất, che — : futa wo suru
khuê bài : kishô, metaru
khuya : yoru-oso
khuyên nhủ : kangoku suru, jogen suru,
— *dạy kyôiku* suru
khuyến khích : hagemasu, — *khích thợ*
thuyền : hataraku hito wo hagemasu
khủng khiếp : kowai, bidoi, osoroshii
khôn mầu : tehon, — *hình* : gaku buchi,
— *khô* : aiban, — *phép* : kisoku
khử hồi : ôfuku, vé — *hồi* : ôfuku kippu

la, kêu — : sakebu.

là : desu, to, *cái này — cái gì ?* kore wa nan
desu ka, *tôi tưởng — hoa hường* : watashi
wa bara no hana to omoimasu, *cái ấy nghe*
nói — đồ thiệt : sore wa hommono to
kikimashita, *nghĩa —* : ii kaereba, *hãy —* :
mata wa, arui wa.

lả, cái — : ba.

lạ, sự — : ayashimi, — thường : mezurashii,

myô na, — lòng : fushigi. appare na

người — : ayashii mono.

lác, cộng — : tô, — lão : miza-mushi.

lạc mất : ushinau, mayou.

lách vào : sashi-komu, lá — : hizô.

lại căng : ainoko,

lại cái : memeshii, người — cái : memeshii,
otoko.

lái, bánh — : kazi, người — buồn : akindo.

lại : kuru, đem — : motte-kuru, trả — : kaesu

— nữa : shika mo,

lay, lung — : fuuu, ugokasu.

lay : hirefusu.

lạm, màu — : aviro.

làm : suru, — việc : shigoto suru, hataraku,

— rồi : kansei suru, — xong : hatasu.

rikô suru, — xong phận sự : gimmu wo

hatarasu, — tội : bassuru, shobatsu suru.

lạm quyền : shokken ranyô suru.

lan ra : birogaru,

làng : mura, — Tân Sơn Nhứt : Tân Sơn
Nhứt mura.

láng : migaki na, tsuya na,

lãnh, quan — *sự* : *ryorinin*, — *sự quán* :
ryorikan. nhận — : *uketoru, jaryô suru,*
tờ nhận — : *uketorisho, bảo* — : *hoshô suru.*

lãnh xa : *tôzakaru.*

lạnh : *samui, sức* — : *samusa* — *buốt* : *tsume ai*
lào, ho — : *kekkakubyô, công* — : *isaoshi,*
củ — : *shima*

lão hơn : *rôzin*

láo xược : *ôhei na, nói* — : *uso wo tsuku*

lạp, bạch — : *shiroi rou*

lát nữa : *nôchi hodo mata*

lạt lẽo : *mazui*

lau, cây — : *ashi,* — *chùi* : *jôkin de fuku,*
vẽ — : *jôkin*

lắc : *faruu, ugokasu,* — *mạnh* : *yusu buru*

lầm bầm : *butsu-butsu iu*

lầm : *amari, mau* — : *amari hayai*

lăn củ : *korogaru,* — *thùng* : *taru wo koro*
gasu,

lặn : *gomuru, tàu* — : *sensuikan*

lãng nhục : *bujoku suru,* — *tắm* : *tamaya*

lặng thinh : *damaru, dameru,* — *lẽ* : *shizuka na*

lập lại : *ii-naosu,* — *tức* : *jiki ni*

lây : *utsuru, deusen suru*

lầy, đất — : *numachi*

lấy, cải — : arosou

lấy : toru, — làm lạ : akireru, — vị : aji wo
míru — mắt kiến ra : megane wo hajisu,
— ra : ubau

lầm : machigau

lầm, nhà — : yane shita no heya

lân cận : kinjo

lần : do, kai, mấy — : namben, iku do
— tới : kon do, — lược : kawarigawari,
— theo : sou

lần lượt : miorosu

lặn, gian — : gomakasu, azamuku

lắp : shinieru

lập, tạo — : sôzu suru, sáng — : setsu suru

lật : mekuru, — đổ : hikkuri kaesu

lân dài : naga naga, — ngày : nagai aida,
đầu — : zugai

lậu, bình — : rimbyô

lầu đài : goten

lẽ, lý — : richi, — loi : sekiei

leo vó : hai-noboru, — trèo : yoji-noboru

lẽ trái — : nashi

lễ luật : kisoku, — đường : hodô

lệ, thương — : fudan uo, futsu no

lễ phép : teinei na, tiếng nói phép , teinei na
kotoba, liệc — : matsuiri, cúng — : matsuiri
wo suru, thất — : shitsurei na, vô — :
burei na

lên, đi — : noboru, agaru, đưa — : ageru

lều, cái — : hottategoya. koya

li dị : rien suru, rikon suru,

lià nhau : sankai suru

lịch sự : yakashii, utsukushii, — sử : rekishi,
cuốn — : koyomi

liễm, cái — : kanra

liễm : nameru, shaburu

— liễm : umeru, ikeru

liên đoàn : shinj ketô, — lạc : musubu, — lạc
các nước đại đông á : daitô a no kuniguni
wa musubu

liễn : sugu, khi đã tới : tsuite kara sugu
nó, khi tới thì — : tsuite kara manonaku

liễn : busahô na

liêng, thiêng — : reisei no, reiteki na,

liêng : nagera, — vào : nage komu

liều minh : kigai wo okasu, — lĩnh : shiryo
nonai, keisotsu na, — thuốc : oburâto

liều, cây — : yanagi

liệu, định — : kimeru, kittei suru

linh hồn : reikon, — mục : sô, thuốc — nghiệm :
ryôyoku

linh, người — : heitai, — cảnh binh : kempei
— cảnh sát : junsatsu, — phong hóa : fûki,
kakari

linh, truyền — : meirei suru, bởi — ; mei
ni yori

ly (rượu, nước) : hai, mấy — : nambai, một — :
ippai, hai — : ni hai, ba — : sambai,
bốn — : shi hai, sáu — : roppai, mười — :
jippai, một — nước : mizu ippai

lý do : riyû, — luận học : ronri gaku, cách — luận ;
ronri teki ni, — tưởng : risô, nói — sự :
risei wo iu, hành — ; nimotsu, tenimotsu

lo lắng : shimpai suru, — ngại : aujira

lò bếp : kamado, hỏa — : ro, — sưởi : danro

— so : bane, — heo : tosatsujo

lóa, sáng — : mabayuku shite irû

lỏa thê : ratai, hadaka no

loài người : niugen, — kim ; kinzoku, — trùng :
konchûrui, — vật : kedamono

loan báo : tsûchi suru

lọc ; shinjun, seiren suru

lỏa vào : kuguru

long nảo : shônô

lòng, tấm — : chûshin, tận ái == : chûshin
yori

lông : usui

lỗ, cái — : ana, — mũi : hana no ana, — nẽ :

kubomi, — lỗ : sonsbitsu, son

lộ diện : men wô toru, bakuro suru

lời kéo : hipparu

lời lằm : ayamaru, vì — lằm xin tha thứ :
ayamara kara yurushite kudasai

lối đi : rôzi, — chừng : goro. — chừng 1 giờ :
ichi ji goro

lợi : oyogu.

lộn ngược : horobosu

lông chim ; kô mô, ke. — mày ; mayuge. — mi :
matsuge. — chon : ashi no ke

lồng, cái — : kago. — chim : tori no kago

lộng lẫy : rippa na

lột ; nugu

lơ đĩnh : fuchûi

lờ mờ : ayafuya na

lời nói : kotoba. — nói nhẽ : kagen. tiền — :
rishi, risoku, — mười phần trăm : ichi
wari rishi

lợi lộc ; rieki. ấy là một sự đại — : kore wa
bakudai na rieki desu, nói sự ấy không

*phải vì — cho tôi : jibun no rieki no tame
ni iu no dewa nai. vì — ích của ông tôi mới
nói ra sự ấy : anata no rieki no tame ni
kore wo môshi agemasu, — dụng : riyô
suru*

*lớn lên : seichô suru, to — : ôkii na, — tiếng :
ôki na koe*

lớp học : kyôshitsu.

*lũ : tachi, ozei. — chúng tôi : watakushi tachi
— người : ozei hito.*

*lúa : momi, — mì : mugi. — mạch : bakkan,
lụa : kinu*

luân chuyển : kaijô

luật pháp : hôritsu, — hình : bassoku.

*lúc : koro, — này : kono goro, — gần đây :
chika goro, — hoa nở : hana no saku koro*

lục, cái — lạc : kosuzu.

*lui : shirizoku, taikyaku suru, đánh — : shiri-
zokeru, đánh — quân nghịch : teiki wo
shirizokeru.*

*thụt — : baku suru, tháo — : kôto suru,
lượ, châu — : fukujû suru.*

lùn : hikui, người — : kobito.

lùng, lạ — : fushigi na.

luộc : yuderu.

*luôn luôn : chơi chơi, xin đến chơi — luôn :
chơi chơi oide kudasai.*

lục, ngập — : ôryû, kôzin.
lữ hành : ryokô suru, — khách : ryokaku.
lừa, con — : roba, — dối : komasaku, damasu,
— đảo : sagi wo suru.
lừa : hi : nhóm — : hi wo kaki-tateru.
lựa : erabu,
lực, sức — : chikara
lưng, cái — : senaka
lược, cái — : kusbi.
lười biếng : namakeru, taida
lưỡi, cái — : shita, — gươm : yaiba, — đao cạo :
kami sori no ba, — lê : ken
lưới, cái — : ami
lương tháng : gekkyû
lượng lự : fuketsudan no, mitei no, — lự không
biết làm gì : dô suru ka mitei desu,
người — lự : fuketsudan no hito.
lựu, trái — : zakuro, — đạn : ryûdan

M

ma quỷ : ma, yasha, — nhác : ma ga sasu, dám
— : sôshiki
mà : ga, tôi kiểm—không thấy : watakushita wa

sagashita ga minai, — lại, nominarazu
mã, cái — : haka, — lực : bariki
mã, cái — : boho
mạch máu : miyaku, bắt — : miyaku wo tora
mai, bông — : ume no hana, ngày — : asshita,
myô nichì, sáng — : myôcho
mãi bén : togu, — nhọn : togarasu
mây nhà : yane
may vá : nuu, — máy : saihô suru, — mắng :
sawai ni, saiwai ni.
mây móc : kikai, xương — : koba, kojô,
— hát : chiku-oaki — đánh chữ : taiburaita,
người đánh — : taibisuto.
màn che : maku, donchô, — che cửa sổ : mado-
kake.
mang trên lưng : se ou, — guốc : geta wo ha-
ku, — lại : motte-kuru.
mang nguyệt : manzoku na
mang vá : tsukurau
mạo, giả — : mazemono wo suru, gizô suru,
tiền giả — : gizô kahei, thứ rượu này giả
— : kono budôshu ni wa mazemono ga
arimasu.
mát : suzushii
mạt sắt : satetsu.
mau : hayaku

màu : iro, — trắng : shiro iro, — đen : kuro iro, — vàng : ki iro, — đỏ : aka iro, — xanh dương : ao iro, — xanh lá cây, mido iro, — đậm : koi iro.

máu ; chi, sự tuần hoàn của mạch — : ketsu eki no junkan

mặc-quần áo : kimono wo kiru, — cả : negiru, tôi không thích — cả : negiru koto wa sukimasen

mắm, nước — : kansui, nước — tàu : shōyu.

mặn : shiokarai

măng tre ; take no ko.

mắng, chửi — : shikaru, xin đừng chửi — đứa nhỏ ấy : ano kodomo wo shikarai de kudasai

mắt, con — : me, nước — : namida, kiến đeo — : megane, chớp — : me ga sameru

mặt, cái — : kao, — rỗ : abata zura, — đất : jimen, — nước ; suimen, trên — : hyō men, — bóng láng : nameraka na hyōmen, — dầu : kaka warazu, — dầu trời mưa lớn : o ame ni mo kakawarazu.

mây : kumo

mầy : omae

mắm : me

- mập mập : koeta
mất : nakusu, naku natte
mật : mitsu, ong : mitsu bachi
mé đường : michi bata
mẹ : okâsan, haha
mèo, con — : neko
méo : waruku katachi wo kaeru
mét mặt : aozameru
mê : netsu suru, — cờ bạc : bakuchi ni netsu
wo suru
mía, cây — : sato no ki
miễn cứu : mensô, lĩnh—cứu : mensô no hôtei
miệng, cái : kuchi
mỉm cười : niko niko warau.
mỹ thuật : bijûtsu
mỏ, cái — : kuchibashi
mọc : haeru.
mọi, người — : kokujin
móm : bà già — : ha no nai obâsan
món (đồ đạc) : ko, mấy — : nanke một — :
ikko hai — : niko, sáu — : rokko, mười
— : jikko, năm — đồ : nimotsu go ko.
mỏng : usui
móng tay : tsume, đồ cắt — tay : tsume kiri.
mỡ : tsutsuku
môi, cái — : kuchiburu, — giấy : atsui kuchi-

- biru, — *mồng* : tsui kuchibiru.
mỗi : goto, — *một người* : bitori goto ni,
— *người* : kakujin
mồng gà : keikan, keitô
mồng trên trời : hiji.
một : ichi, hitotsu, — *người* : bitori, — *lần* :
ichi do, ikkai.
mơ ước : nozomu, *lắm* — *nuy* : kondate ero
mở mở : usuguro
mở dầu : abura, — *ra* : akeru, hiraku, — *cửa* :
to wo akeru, — *toang ra* : ake hanasu,
— *cửa hàng* : mise wo hiraku, — *gút* :
toku, — *mang* : sakan ni suru.
mợ : obâsan
mời : shôchi suru, shôtai suru, maneku, *tối*
rất cảm ơn sự rước — *thân ái của ngài* :
o maneki ni azukari arigataku zonji sôrô.
giấy — : shôtai-ken, *thơ* — : shôtaijô,
— *bạn* : yûzin wo shôchi suru
mới : atarashii, *cuốn sách* — : atarashii hon.
kiêu — : atarashii ryûkô, *người* — *đến* :
atarashiku kita hito, — *rồi* : kono aida.
móm, bú — : honyû suru
mù : mekura, *người* — : mekura hito.
mũ : umi, *có* — : umi wo motsu

mụ, bà — : *samba*, — *bà* : *kishibojin*

mua : *kau*, — *bán* : *shôbai suru*.

mùa : *'tsuki*, *bốn* — : *shitsuki*, — *xuân* : *haru*,
— *hạ* : *natsu*, — *thu* : *aki*, — *đông* : *fuyu*.

múa : *odoru*, *mau*

múc : *kumu*, *kumitoru*

mũi xe : *horo*

mùi : *nioi*, *kaori*, — *thơm* : *nioi ga yoi*.

mũi, cái — : *hana*, *lỗ* — : *hana no ana*, *hỉ*
— : *hana fuku*, — *biển* : *misaki*,

mun : *kokutan*

mũn mũm cười : *bishô suru*

mụn, mặt : *niktbi*

mùng, cái — : *kaya*

muỗi, con — : *ke*, *nhân* — : *katori senkô*

muỗi : *sbio*

muội, ngu — : *mugaku na*

muốn : *nozomu*, — *gi* : *nabi wo nozominasu ka*

muỗng, cái — : *sazi*

mưa : *ame*, *trời* — : *ame ga furu*, — *đá* : *arare*

mũa : *haku*

mực : *inki*, — *tàu* : *sumi*, *bình* — : *inki bin.*

mừng : *yorokobu*

mười : *jû*, *tô*, — *giờ* : *jû ji*, — *tây* : *tôka*,

— *ngày* : *tôka*, *tháng* — : *jû gatsu*, — *tháng* :

tô-tsuki, jikka getsu, thứ — : jû hamme no.
 mượn : yatou, — người ở : genan wo yatou.
 mượn : kariru, haishaku suru, nếu ông muốn
 — tiền thì tôi cho mượn : o kane wo ka-
 ritai naraba kashite agemasu, cho— : kasu
 cho tiền : kane wo kasu, cho— lấy lời ;
 risoku wo totte kasu

mương, cái — : mizo

mứt : jamu

mưu : zuru, làm— : zuru wo suru, — ác : akkei.

N

na, mặt — : men, masuku, mang mặt — : meu
 wo kaburu. gỡ mặt — : men wo toru

nà, cái — : yumi

nách, cái — : waki no shita

nai, — con : shika

nài xin : regau

nãi, trẻ — : jidaraku nê, zonzai na

nài, heo — : oya buta

nay, hôm — : kyô, năm — : kotoshi

nam hướng — : minami, người an — : ani-
 nanjin

nám da : yakedo

nắm tay : akushu, một—hột : hito tsukami

nàn phàn — : fuman suru

nạn, tai — : sai nan, jiken, jiko

năn chi : shôchin suru

nành đậu — ; da zu

nào, thể — : dô shite, *khi* — : itsu

não, phiền — : taikutsu saseru

nạo : kezuru

nặt danh : shitsumei

năm ; nen, — ngoài : sakunen, kyonen, — nay :

kotoshi, — tới ; rai nen, hằng : mai nen.

nằm ; neru, yoko tawaru, — bếp : redoko wo

tsuku, — ở : su wo tsuku.

nắm : tsukamu, *tay* : tsukami

năn, ăn — : kôkai suru

năn hình , katachi wo tsukeru

nặng : atsusa

nặng : omoi

nấp, cái — : futa

nắm : ki no ko

nâng đỡ : mochi-ageru, sasaeru

nấu : niru

ném : horu, nageru

nec, mở — : ikari. byô, *bỏ* — : tôbyô suru, *kéo*

— : shuppan suru, *chiếc tàn bỏ* — : fune

wa ikari wo oroshimasu.

nếm : aji wo miru, ajiwau.

nệm : futon, vải trải — : shiki-buton,

nền, cái — : kiso

nện : fumu, oshi-ts busu, — đất : tsuchi wo
fumi katameru

nếu... thì : moshi... naraba

niên, thanh — : seinen

nịnh : amaeru, oseji wo in, người — : oseji
sha

nịt, dây — : obi, dây — da : beruto, kawa obi
no : mambuku suru

nọc độc : doku

nói : banasu iu, ossharu, xin lỗi, nếu có thể xin
ông — bằng tiếng Annam : dōzo, dekireba
annan go de banashite kudasai, ông — gì
tôi không hiểu : anata ga osshata koto wa
wakaranakatta, người ấy — cái gì đấy ?
ano hito na nani wo imashita ka.

non : yawarakai, cỏ — : yawarakai kusa

nón, cái — : bōshi, — rơm : mugiwarabō, — nĩ :
fueruto bō, — á : sugegasa, kasa,

nóng : atsui, nước — : oyu, — lạnh : netsu,
netsu byō, bị — lạnh : netsu ga deru

nỗ lực : doryoku suru

nói, cái — : yōrau.

nồi, cái — : kama

nối : tsugu, musubu, — với nhau : musubi awa
seru, mở — : musubi ga tokeru, — tiếp :
sôzoku suru.

nông phu : nôfu, — cạn : asai.

nở : saku, hoa — : hana ga saku

nợ : shakkin, fusai, làm — : shakkin wo ko-
shiraeru. fusai wo suru, có — : shakkin
ga aru

nơi : tokoro, basho, — khác : yoso, đi — khác :
yoso e yuku.

nới : yuruku, — dây nịt : bando wo yuruku
suru

núi, hòn — : yama

nuôi : sodateru, yashinau

nuốt : nomikomu, unomi ni suru, — đồ ăn :
tabe mono wo unomi ni suru

núp : kakureru.

nút, ve : sen, mở — : sen wo toku, vó — : sen
wo sasu, — áo : hotan

nữa : mo, không ăn — : mo tabe masen

nửa : han, — phần : hanbun

nương dựa : yorikakaru.

nướng : yaku,

nứt : waru

NG

ngà : zôge, kiba, dũa — : zôge hashi

ngả xuống : taoreru, korobu.

ngả ba : sansarô, — tư : jûjirô

ngạch nhà : shikii, — đời : jinsei no dai ippo,

ngai vua : hôso

ngài : kakka

ngay thẳng : tadashii, đi — : massugu ni yuku

ngày : nichî, hi, — nay : kyô, konnichi, — hôm

qua : kinô, saku jitsu — mai : ashita,

asu, myônichî, — kia : issaku jitsu, ototoi.

— một : asatte, myô go nichî, — ngày :

hibi, — nghĩ : kyûjitsu, hima no hi,

— hội : saijitsu

ngàn : sen, một — : issen

ngáp : akubi suru

ngăn kéo : hikidasbi

ngắt : tsume de tsumu

ngây đại : baka na

ngậm nghĩ : kangaeru

ngậm miệng : damatte iru

ngân hàng : ginkô, — phiếu : tegata

ngập : shizumeru

ngẫu nhiên : gûzen no, bởi sự — nhiên : gûzen
ni mo

nghe : kiku. — được : kikoeru

nghe, có — ; ninshin shite ira có — ba tháng :
mi-tsuki ninshin ni naru

nghèo : bimbô na, người — : biabônin

nghe : tsumasu, — mũi : hanakaze

nghề nghiệp : shokugyô

nghe, hồ — : utagau, tôi lấy làm hồ — : sô.
deshô kas' ira. không có gì hồ — cả : ta-
shika desu.

nghe, sự — : kangaueru, — trước : mikosu;
yosô suru. không thể nào — trước hết mọi
sự : nanigoto demo zenu yosô suru koto
wa dekimasen

nghe : yasumu, — dưỡng bệnh : yamiagari

nghe địa : bochi — vụ : gimu, làm tròn
— vụ : gimu wo hatasu

nghe, kẻ — : teki, — phá : jôdan suru

nghe khắc : kibishii

nghe mực tàu : tsujuri, — cứu : kôshô suru.

nghe mình : yori-kakaru

nghe, sản — : zaisan

nghe thấy : mitsukeru. — xuống : miwatasu

ngoài; ở — : soto ni, — ra : jôgai

ngoài, năm — : sakunen, kyônen



ngoại giao : gaikô, — ó : hazure, kôgai,
— quốc : gaikoku

ngòi, miếng — : kahara

ngon : oshi, umai, không — : mazui

ngón tay : yubi, — cái : oya yubi; — trở :
bito sashi yubi, — giữa : naka yubi,
— ấp út : kusuri yubi, — út : ko yubi,
— chơn : ashi no yubi

ngọt : amai

ngỗ nghịch : rambô na

ngồi : suwaru

ngông, con — : gatô

ngột, chết — : chissoku suru

ngờ, nghi — : utagau

ngủ, ở — : gyo jû suru

ngủ : nemuru, — ngon giấc : ammin suru,
— lâu : nesugosu, — không được :

neguru shii, nhà — : ryo kan

nguy hiểm : abunai, kiken

nguyệt thực : gessboku

nguồn rạch : minamoto, — gốc : moto

ngựa : kayui

ngựa, con — : uma

ngực, cái — : mune

ngũ : kagu

ngược : hantai no

ngươi, hồ — : hazukashii

người ta : hito

người (đàn ông, đàn bà) : nin, *mấy* — : nan

nin, một — : hitori, *hai* — : futari, *ba*

— : san nin, *bốn* — : yottari, *năm* — : go

nin, *mười* — : jū nin, *sáu* — *đàn ông* : otoko

roku nin

Nh

nha-y : ha-isha

nhà, cái -- : uchi, ie, — *lầu* : tatemono

nhạc sĩ : ongakuka, *âm* — : ongaku

nhai : kamikudaku, *hãy* — *đồ ăn trước khi*

nuốt : tabemono wo nomikomu mae ni

kamikudakinasai

nhảy : tobu, — *qua* : tobikoeru, — *qua rạch* :

ogawa wo tobikoeru, — *bề cao* : takatobi,

haijūmpu, — *sào* : bō-tobi, *một* — : hito

tobi ni

nhảy mắt : mekubase suru, *mắt* — : me bataki

suru, *một* — *mắt* : issunkan ni

nhảm : zara zara s ita, arete iru, *giấy* — : ma-

keshi, pēpa

nhang, cây — : senkô, — muối katori kenkô
nháng : kirameku, nhấp — : kagayaku những
ngôi sao nhấp — : hoshi ga kagayaite imasu

nhành ; eda — cây : ki no eda

nhạo báng : hiyakasu, baka ni suru

nhát sợ : kamari ga warui, — gần : okubyô na
nhau, với — : isshe ni, đi với — ; isshe ni
yuku, hai người yêu — , futari wa taigai
nĩ ai shi atte tru

nhàn, bầu — : shiwa no yotta, bầu — hết ;
shiwa ni natta làm bầu — ; shiwa ni
suru

nhấ : lên , mochi-ageru, — cho nhớ lại : omo-
dasaseru, chỗ này — cho tôi nhớ lại quê
hương ; koko wa kokyô wo omoidas-
semasu

nhần ; shiwa, làm — ; shiwa ni suru, mặt
người ấy — : ano hito no kao wa shiderake
desu

nhận lãnh ; uketoru, jaryô suru, thú — ;
hakujô suru. — thật ; shôme suru, người
— thơ ; uketori nin

nhập lại ; yoseru tsugu, awaseru
nhè nhẹ ; soro soro

nhẹ : karui

nhét : hasamu

nhện, con — : kumo, lưới — : kumo no su

nhì, hạng — : nito giầy xe hạng — : nito no
kippu, thứ — : ni bammé, cái nhà thứ — :
ni bammé no ie

nhức, mắng — : bujoku suru

nhằm truyền — : densen suru, bệnh truyền — :
densen byô

nhiệt, bình — : netsu — tâm : nesshin na

nhieu : takusan, tôi — nhưt : molto mo
takusan

nhìn : miru, hãy — xem : goran nasai

nhỏ trái — : badô

nhỏ : chisai, chisa na

nhóm lửa : hi wo kakiteru, họp : aisamaru

nhon : togatte iu

nhỏ : nekogi ni suru, nuku, ubaitôru, — nước
miếng : tsuba wo haku

nhồi : neru, koneru

nhốt : tojikomeru

nhờ : yorikakaru

nhớ : omoidasu, tôi -- đã thấy cái ấy trước
rồi : sore wo mae ni mita koto wo mo-
deshimashita

nhơn gia : jinka, — khẩu : jinkô, toán — :
kakezin, 2 nhơn 3 thành 6 : ni ni san wo
kakeru roku

nhung : birado, beruketto, — hàng : kinuten,
vải : tôten

nhuộm : someru; thợ — : somemono ya

như : no yô na. — thể : no yô ni, — thể
này : kono yô ni. — thể ấy : ano yô ni,
không - : no yô ni... de nai

nhựa : yami

nhức đầu : zutsû

nhưng : de mo, -- mà : ga, shi kashi keredomo

nhường : yuzuru, — chỗ : seki wo yuzuru

nhứt : ichi ban, molto mo, — định : kimeru

nhứt thực : nissoku



ó, con — : washi

oa trử : intoku seru

oai nghi : dôdôtaru, igen aru

oan, ou — : zanso suru

óc, cái — : nômiso

ong, con — : hachi, -- mặt : mitsubachi,

ồ — : hachi no su

Ô

ô, cái — : su

ốc con — : kalatsumuri

ôm : kakeru

ồm : yaseta

ồn ào : yakamashii

ông : anala, — bà : sofū

ống : kuda, — điếu : paipu, — sắt : tekkan, — chì :

enkan, — bom : pōnpa hōsu, — khói :

entotsu

O'

ơ hồ : fūchūi na

ở : ai, sume, — trên bàn : tsukue no ne i,

anh — tại làng nào : a ta wa denna mura

de sunde imasu ka, — đậu : geshuka suru,

người — : mesbitsukai, — đây : koko ni,

— đó : asoko ni, — đâu : doko desu ka

ơn huệ : onkei, nhờ — : okage de, — trên :

riyaku

ót, trái — : lôgarashi

Ph

pha vào : mazeru, — nước vào rượu : m'za

ni budōshu wo mazeru, — trò : taw ma-

reru jōdan wo iu

phá vỡ : daba suru — hoại : hakai suru, — rầy :

jama suru mei waku saseru — rồi : mi-

dasu, rồi cuộc trị an : chian wo mid su.

phai màu : kasshoku suru

phải : aneba naranai, — đi mời ông thầy thuốc :
isha wo vobi ni yukaneba nari masen,
tôi — trở về nhà : kitaku seneba naranai,
— đẩy ; xô desu

phải chánh trị : se tò, vào : no mikata
wo suru, no mikata ni naru

phay, dao — : hôchô

phân, làm — : haura suru, bôdô suru, — đối :
bantai soru

pháo binh : hobei, cây -- : bakuchiku

pháp luật : hôr tsu

phát cho : kubaru, mệnh — : hatsumei suru.
— bạo : okotte iru, — kiến : hakke suru,
— triển : hatte suru

phạt : shobatsu suru : bats suru, — nặng :
ge zu shobatsu suru

phân chia : gumpai suru, xin — chia số tiền
này cho mấy đứa trẻ ấy : sono kodomo
tachi no aida de kono kane wo gumpai shite
kudasai, — lượng : bunryô, — biệt ; sobetsu
suru, chikibe su suru, không — biệt giai
cấp : jôka no sabetsu naku, biệt đều phải
trái : ren aku wo chikibetsu suru

phần : bun, cái ấy là — của tôi ; sore wa wata-
kushi no bun desu về — : no hô, về — tôi :

wa takushi do hô wa, — *nhieu* : nakan zuku.

phấn dôi mặt : oshiroi, — *viết bản* : chôku

phất : mekuru, — *cờ* : hata wo mekuru.

phật giáo : hukkyô

phép : kyoka, không có — *cắm vào* : kyoka naku hairu wo ki zu, xin — ; kyoka wo negau

phê bình : hihyô suru

phi cơ : hikôki, — *cơ độ thám* : teisatsu ki.

— *cơ chiến đấu* : sentôki, — *cơ liêng bom* :

bakugeki-ki, — *cơ chở chuyên* : unyu ki.

— *công* : hikôki ka hikôshi, *đội* — *cơ* :

hikôkitai, — *trường* : hikojô. — *pháp* :

fuhô na, *hành vi* — *pháp* : fukô kô,

— *thường* : zannkete

phĩ dạ : manzoku de aru.

phi : ảng — : rôhi suru — *dụng* : hiyô

phía nào : dochira gawa desu ka, ở — *nào* :

dochira gawa ni arimasu ka, *hai* — :

ryô gawa, *từ* — *này đến* — *kia* : sayu ni.

phong ba : arashi, *cảnh* : fûbutsu, keshiki,

— *hóa* : fûkyô *thương tổn* — *hóa* : fûkyô

ni gai ari, — *tục* : fû hû — *hủi* : raibyô,

người — *hủi* : narimibo, raibyô nin,

nhà thương — hủi : raibyô in, — tên nước : funsen.

*phòng cái — : heya. — đợi : machiai shitsu
— hậu : mikosu, yoso suru.*

*phỏng giá : hyoka suru. — giá miếng đất : to-
chi wo hyôka suru.*

*phóng : hanasu, — thũy lời : gyorai wo hana-
su, cơ quan — thũg lời : gyorai nassha
kan.*

phổ : gairo.

phôi, lá : hai. bệnh — : haibyô, hai kekkaku

phối, ẽ hôn : kekkon shiki

*phòng sưng : hareru, tay — : te ga aremashita.
— hơi : fukureru.*

phơi : kawakasu hosu.

phủ hộ : hôfu na

*phụ cấp : tsugunai wo suru. tiền — cấp :
tsugunai-kin*

phục tùng : fukujû suru

phủi bụi : hokori wo harau

phung phí thì giờ : jikan wo muda ni suru.

— phí tiền bạc : mudazukai suru

phũng : nukareta

phút đồng hồ : fun /

phước, hạnh — : kôfuku, kô un, chiếc nhẫn
 này sẽ đem hạnh — đến cho ngài : kono
 yubiwa wa anata ni kô un wo motarasu
 deshô, vô — fûko

phương pháp : hôhô, sâyô, bốn — : shi hô,
 — hướng : hô kô

phượng, chim — hoàng : hô ô, thờ - : sù hai suru

Q

qua, đi — : tôru hai ba ngày — : ni san nich i
 tatsu

quã tang chánh án : genkô chủ ni tội —
 tang chánh án : gen kôhan, — quyết :
 dangen suru

quá ý muốn : angai

quả tặng : omiyage, okurimono, — tặng lúc
 chia tay : sembetsu

quạ, con — : karasu

quai, cái — : e

quài : fusa, — chuối : banana no fusa

quay trở lại : mawaru

quãng cáo : kô koku

quanh, chung — : fukin

quào : tsime de kaku

quạt : sensu de aogu, cây — ; sensu, ôgi,
uchiwa, — máy : sempûki

quạo quọ : kenkagoshi no

quăng : nageru, suleru

quây : mawasu

quẩy : ugokasu

quần, cái — ; zubon. — cắt ; han zubon

quấn : maki-tsukeru

què : chimba

quen, người — : shirai hito, chizin

quét : hôki de haku

quê nhà : kokyô nhà — : inaka, — mùa : inaka
no, người nhà — : hiyaku sho

quên ; wasureru

quỉ : hizamazuku

quỉ, cøn — : oni, shuma

quí bầu : taltoi na — tộc : kizoku — trọng :
kichô na

quốc : koka, tổ — : sôkoku, đế — teikoku,
ngoại : geikokaa kỳ : kôki, — tang :
ryôan — táng : kôkasô, — tịch : kokuseki

quỏ : huan suru shikaru

R

ra : deru

rác : chiri

rách : yaburareru

rach, cái — : ogawa

rãi : kobosu, bỏ — rác : chirasu, maki chirasu

rái, con — : kawa uso

rảy nước : mizu wo kakeru

ráy, cắt — : mimi kua

rán mỡ : abura age suru

rang : iru. — cả phê : ko hi wo ira

ràng rít : hôtai suru

ranh giới : sakai, kyôkai

rào, hàng — : kaki

ráo, trời khô — : kawaita te ki

rap hát : gekijô, shiba. — chớp bóng : ega kan

rau : yasai — xanh : nanowa

rắn, con — : hebi

răng, cái — : ha, — vàng : kimba

rây : kosu, cái — : uragoshi

rầy, làm — : jama suru

rầy cải : yasai batake

rất : tainen, hijô ni

râu : bige — mép : kuchi bige

rầu : taikusu suru

rẻ, phân — : wakeru

rèm, tấm — : sudare. — tre : hiyoke

ren : resu

rèn : kitaeru, — con dao : hôchô wo kitaeru
thợ — : kajiya

reo, làm — : hikô suau, người làm — :
hikô sha. cuộc làm — : sutoraiki

rét : samui bính — : netsubyô

rễ : ne, con — : muko

rếp, con — : nankin mushi

rêu, rông — : koke, — rao : yusura

riêng : tokubetsu no

riu, cái — : masakari, ono

rỏ ràng : hakkiri. hiệu — ràng : hakkiri wakat
to ira

róc : kawa wo muku

roc : sudan suru

rót : sosogu, kobosu

rồ. mặt — : abatazura

rồ đại : bijôshiki no

rồi, làm — : kansei suru, oeru

rôn rịp : nigyaka na

rông, con — : ryô, rye

rỗng la : mô mô naku

rộng : hiroi, bề — : hirosa

rốt cuộc : yatto

rờ : sawaru

rời rạc : wakuretta

rơm : wara

rớt : ochiru, làm — : otosu

ru ngũ : kekasu

rủ, quẩn — : sasonokasu, yûwaku suru

rùa con — : kame

rũ : fûko ni au, ấy là sự — : sainan desu

run : yurugu, furueru

rung : shindo suru, chuông : suju wo narasu

ruồi, con — : hae

ruộng, miếng — : ta

rút ra : tori dasu, — lui : intai suru

rữa : arau

rừng : mori, hayashi, — cây : shinrin

rước : makaeru

rười : hau, hai giờ — : ui ji han

rương, cái — : toranku, kaban

rượu : sake, — chát : budôshû, — mạnh :

shochû

S

sách, cuốn — : hon, nhà bán — : hon-ya

sạch sẽ : kirei na

ai khiến : meirei suru, iitsukeru, chẳng — :
ki to kanarazu

say rượu : yopparau, sự — sưa : meitei,
hay — sưa : sake-nomi, tôi — rượu :
wa akushi wa yotte imasu, — mê : netsu
— mê cờ bạc : bakuchi ni netsu suru

sản địa : sanchi

sang nhượng : yuzuru

sàng đãi : ana darake ni suru

sáng : hikaru, hirameku làm chỗ — : hirame-
kasu, — hôm nay : kesa nhật trình —
hôm nay : kesa no shimbun, — trắng : tsu-
ki ga akarui

sinh đẻ : umu, người đàn bà ấy — con : ano
onna wa kodomo wo umu, chỗ — đẻ : uma-
reta tok ro, nhà bảo — : san-in, ngày
— nhật : tan yôbi, — mạng : seimei,
— hoạt : seikatsu

sao : boshi, — bắc đẩu : hokkyoku-sei, — chỉ :
ryû-sei, sự — ảng : yurumi

sào, cây — : sao, — tre : takezao

sảo thai : ryûzan suru

sáp : rou, đèn — : rôsoku

sát, ám — : ansatsu suru, kẻ — nhân : hito-goroshi

sau, phía — : ura, ushiro, rồi — : ato kara

sáu : roku, mulsu, — giờ : rokuji, — chục : roku

jū, — trăm : roppyaku, — tây : muika,

— ngày : muika, ngày thứ — : kin-yōbi,

tháng — : roku gatsu, — tháng : rokkagetsu,

mu-tsuki, thứ — : dai roku, roku bamme,

kho — : dai roku go no sōko

sắc mặt : kao iro

sắm sữa : sbitaku wo suru, yōi suru, không

— sữa : yōi naki.

săn bắn : kari wo suru, thợ — : karyūdo,

ryōshi

sẵn rồi : jumbi ga dekimashita

sắp đặt : seiton suru

sắt : tetsu

sậy, cây — : ashi

sấm sét : hekireki

sân : naka niwa, — vận động : undō ba

sần, hay — sượng : manuke na, người hay

— sượng : manuke na hito

sâu : fukai, bề — : fukasa, con — : mushi

sầu : kanashii

sấu, cá — : wani

sẻ, chim se — : sujume

sen, bông — : hasu no hama, đầm — : hasu-ike

sét ten : sabi, 𠂇 ăn : sabiru, bị — : sabi ga

tsuku, cạo — : sabi wo otosu

so sánh : nazoeru, kuraberu

soi gương : kagami wo miru

sỏi : jiyari

sỏi, chó — : owakamu

song thân : ryô shin

sóng nước : nami, — lớn : ô nami

sổ, con — : sôji, — nhà : banchi, giấy — :

sai hyô, — học : sôgata

sôi : waku

sông, con — : kawa

sống : kurasu, — tươi : nama no

sốt rét : hatsu nelsu

sở hữu ; shô yû, trú — : jû sho

sợ : kowau, trẻ con — nước : kodomo ga

mizu wo kowau

sợi : hon, cách đếm như chữ CÂY (viết chì, viết mực), ba — tóc : kami sambon.

sớm, sáng — : asa hayaku, — chừng nào tốt

chừng nấy : narubeku hayaku

sơn : penki wo nuru

sữa : hoeru, chó — : inu ga hoeru

suy nghĩ : kangaeru, — *gẫm* : kankô suru,
— *đổi* : suitai, — *tưởng* : meisô suru

sún răng : ha no nai

súng : teppô, — *đi săn* : ryô jû, *thuốc* — : ka-
yaku, *bắn* — : happô suru, teppô wo utsu

suối : tani gawa

su, con — *tử* : shishi

sữ, lịch — : rekishi

sứ, đại — *phủ* : taishifu, *quan đại* — : taishi-
kan, — *mạng* : shimei

sửa người : haba no chichi, — *bò* : gyû nyû
— *đặt* : miruku, *ren nyû*, — *soan* : shi
taku suru, *yôi suru*, — *chữa* : shûzen suru,
shûri suru

sức lực : chikara, — *khỏe* : kênkô

sung : zashô

sừng, cái — : tsuno

sương : kiri

sương, sung — : kimochi ga yoi

T

ta : oře

tả cảnh : kaku, — *rõ ra* : shômei suru

tác giả sách : saku sha, — *giả tại nạn* : kagai sha,

— phām : sakubin

tách, cái — : yunomi

tai, lỗ — : mimi, bóng — : mimi wa

tài liệu : shorui, — liệu bí mật : himitsu

bunshō, — liệu binh bị : gunyō shorui

zusho, — lực : ki, — năng : ai nô,

— sản : zai san, người — xế : utensu

tại : de, ni okeru, ni oite

tay, cái — : te, — áo : sode, ngón — : yubi,

— cầm xe máy : shōsei

tám : hachi, yatsu, mười — : jū hachi, — chục :

hachi jū, — ngày : yōka, — tây : yōka,

— tháng : hakka getsu, ya tsuki, tháng — :

hachi gatsu, thứ — : hachi banme, cái

nhà thứ — : hachi banme no ie, cuốn sách

thứ — : hachi satsu me no hon

tạm thời : kari no, ichijiteki no

tan ra : tokeru, khó — : toke nikui, nóng

— ra : netsu de tokeru

tàn khốc : zankoku na, — sát : z-usatsu suru

tàn nhỏ : hiki waru, — thành : san sei suru,

— thưởng : tanshō suru

tang chế : mo, có — : mo ni fuku shite iru

trong lúc có — : mo chū, quốc — : ryō an

tàng tât : byôshin no

tàng, mai — : umeru, maisô suru, quốc
— ; koku sô

tạp chí : zasshi, — nhập : zatta na

tàu, chiếc — : fune, sen, — chiến : gunkan.
— buôn : shôsen

tắm : furo ni hairu, karada wo arau, — biển :
kai suiyoku suru

tăng : fuyasu, ageru, — lương tháng : gekkyû
wo fuyasu, — giá tiền : nedan wo ageru

tặng, đồ — : omiyage, okurimono, cho đồ
— : omiyage wo ageru

tắt : kesu — đám cháy : kaji wo kesu

tây, hướng — : nishi, phương — : sei yô

tẩy, cục — : keshi gomu

tâm ; kokoro, — hồn : reikon

tắm (vàng, hình) : mai, cách đếm xem chữ
CÁI (dĩa, mền)

tắm gạo : kogome

tân thời : modan na

tận lực : aran kagiri no chikara

tầng dưới : kaika, — nhì : ni kai, — ba : sangai

tập thể thao : taiso suru

té : ochiru, korobu, đưa con nít — xuống sông :
kodomo ga kawa e ochimashita, coi chừng

khéo — : korobanai yô ni ki wo tsukete
kudasai

tên : namae

tỉ mỉ : memitsu

tích trữ : takuwaeru

tiếc : zannen desu, — tôi lấy làm — vì không
biết tiếng nhật : nippon go ga yoku wa
karimasen kara zannen desu

tiêm la : kasa, đầu — la : kasa wo kaku

tiệm : mise, ya, — bánh : kashi-ya

tiền : kane, — công : chinzin, — cửa : zai san

tiến bộ : simbo suru

tiện lợi : benri na

tiếng động : oto, — nói : koe, — đồn : uwa sa

tiếp kiến : inken suru, — đãi : motenasu,
settai suru

tiêu, hột — : goma, san shô, ống — : shaku
hachi, — diệt : uchi-tataku, — diệt quân
trùng khánh : jûkei gun wo uchi tataku

tiêu phu : kikori

tiêu sử : ichidaiki, — thuyết : shô setsu

tim, trái — : shinzô

tìm kiếm : sagasu, — thấy : mitsukeru, — ra :
mi-idasu

tim, màu — : murasaki iro

tin tức : nyū su, — *thất thiết* : kaden, — *buồn*
hibō, — *vui* : kissō

tín dụng : shi yō suru, — *nhiệm* : shinrai suru

tình khi : insui, — *tú* : tentai

tình dục : jō yoku, — *cờ* : dekgoto, *tôi gặp*
một sự — *cờ không tốt* : watakushi wa
fuyukai na dekgoto ga aru

tình chất : sei shitsu, — *khi* : kishitsu,
— *tiền* : fukumu, — *toán* : kazoeru,
— *luôn* : tomo, *giá tiền mười cái nhà này*
là 100\$00 — *luôn đèn và nước* : kono ie
no yaehin wa denki mizu tomode hyaku en

lo lớn : ōkii na, — *tiếng* : kō sei

toán : keisan, *phép* — : kanjō, *bàn* — : soroban

tóc, sợi — : kami, — *mai* : momi

tọc mạch : mono zuki na

tóm lại : tsuzumete ieba, — *tắt* : shō ryaku
suru

tông, cây — : matsu no ki

tô giới : tokai

tổ cáo : kokuso suru, kokuhatsu suru

tổ phụ : sobo, — *tiên* : sosen

tốc ực : soku ryoku

tôi : boku, natakushi

tối : kurai na

tội : ketten, — *nhân* : han nin

tôn giáo : shūkyō

tồn tại : sonzai na

tồn : kakaru, — thì giờ : jikan ga kakaru.

— tiền : kane ga kakaru

tổng : gun, — bình trị thượng : bính trị thượng
gun

tốt : yoi, yoroshii, jôto, — hơn : hô ga yoi,

— hơn là hôm nay đi : kyô iku hô ga yoi

tơ : kinu

tờ : mai, một — giấy : kami ichi mai.

— khai : shinkokusho

tờ gái : gejô, — trai : genan

tới : tsuku, tôchaku suru, — gần : yoru

tù, khám — : kangoku, — nhân : ryonin,

— bính : horyo, — chánh trị : seiji hannin

bỏ — : horyo ni suru, bị — : horyo ni naru

tủ, cái — : tansu, — áo : yôfuku-tansu

tuân theo : shitagau

tục tũu : hi wai, phong — : fûshû, theo phong

— : fûshû ni shitagatte, thói — : shûkan.

thói tốt : ii shûkan, thói xấu : warui

shûkan, thói xưa : furui shûkan

túi, cái — : bôketto, kakushi, — tiền : gama
guchi

tùy ý : zui ni

tuyết : yuki

tuổi : toshi, sai, *mấy* — ? : toshi wa ikutsu desu ka, *mười* — : jissai desu

từ : kara, — *đấy* : soko kara, — *đâu* : doko kara, — *từ* : betsujo nashi desu

từ chối : kotowaru, jitai suru, *chối một cách quả quyết* : kippari kotowaru, *bị — chối* : kotowareru, jitai sareru

từ thiện : zizen

tử tế : shinsetsu na

tự do : jiyû, — *mình* : jibun de, — *học* : jishû suru, — *động* : jidô, *điện thoại* — *động* : jidô denwa, — *ập* : jiritsu suru, — *sát* : jisatsu suru

tựa, bài — : jôbun

tức giận : hara wo tateru, *lập* — : sugu

tươi nước : mizu wo kakeru

tương : miso, — *lai* : mirai, shôrai, *người thầy thuốc* — *lai* : yûbô na isha, *ở ngày* — *lai gần đây* : chikai shôrai ni

tượng : dô, — *trưng* : irawasu, *con cá chép vạm vỡ* — *trưng sự thành công của trẻ em* : genki na koi wa kodomo no shusse wo irawasu

tường, vách — : kabe

tưởng : omou, — *thể* : sô omoimasu

tửu điểm : inshoku-ten, — *quán* : sakaba

Th

tha lỗi : kamben suru, xin — lỗi : kamben wo
negau. — tội : shazai suru
thà : isso, — chết tốt hơn là chịu nhục : haji
wo kaku yoi mo isso shi da ho ga yoi
thả ra : nigasu
thai, có — : ninshin sbite iru, có — ba tháng :
ninsbin san ka getsu sei ni naru
thay đổi : kaeru, — áo : ki kaeru, — xe : nori
kaeru
thăm thính : tan tei suru, sờ mặt — : tan tei
kyo ku
than củi : moku tan, — đá : seki tan,
— thở : sanlan suru, — khóc : nágeku
thang, cái — : hashigo, — điên : erebêta
tháng : tsuki, gatsu
thanh niên : sei nen
thanh non ; shijin
thành công : shusse suru, seikô suru
tháo ra : toku, — xiềng : kusari wo toku,
— đường chỉ : hodoku
thạo : rochô ni, ông nói tiếng annam — lắm :
anata wa anango rochô ni hawasu
tháp, cái — : tô, — nhà thơ : kyokai no tô
thầu, cái — : semneaki
thăm viếng : bômon suru

thắm nước : kyû shû suru

thăng băng : bei tan

thăng, cái — : purêki, bóp — : purêki wo

shimeru, hãm — : purêki wo ireru

thấp : tsukeru, — đèn : rampo wo tsukeru

thắt cổ : isbi suru

thây ma : shitai, shigai

thầy, ông — : sensei

thấy : miru, tìm — : mitsu keru

thăm thi : sasayaku

thăm xét : saiban suru

thân mình : karada, — thích : shin ai na

naka yoku, cô — : koji, — cây : miki

thần tiên : sen nin, — bếp : kô zin

thấp : hikui

thập phương : jippô, — phương thế giới : jippô
sekai

thất lạc : mayowasu, — lẽ : shitsurei na,

người — nghiệp : shitsu gyô-sha, — hứa :

yakusoku wo tagau, — vọng : shitsubô suru

thật, sự — : honto no koto, — thà : makoto

thế, cái — : tsukashi, fuda

thêm : yoku, sự — muốn làm cho mù quáng :

yoku ni me ga kuramu, tôi còn — muốn

nữa : yoku wo ieba

then : hazukashii, *không* — : hazukashigarazu
theo sau : ato kara iku, *đi* — : tsuite yuku,
— *như lời nghe* : kitta tokoro ni yoreba,
— *như lời của báo giới* : shimbun no hô-
zuru tokoro ni yoreba.

thép : kôketsu, *nhà giầy* — : yubin kyoku
thẻ : seigen suru, *chik u, lời* — : seigen, chikai
thế cho : no kawari ni, *tôi đi Hà-nội* — ông X.
watakushi wa X, san no kawari ni Hanoi
yukimasu, — *nào cũng* : dô shite mo :
— *nào cũng phải về nhà* : dô shite mo ki-
taku seneba narimasen, — *kỷ* : seiki,
— *giới* : sekai, — *lực* : chikarazuyoi, *tiền*
— *chung* : hoshôkin, *đồng* — *chung* : ho-
shô suru, — *à* : sô desu ka, *không phải*
như — *hã* : sô de wa nai ka, *tưởng* :
— sô omou

thêm : tsuke kuwaeru

thêu : shishu suru

thi, cuộc — : shiken, — *đậu* : shiken wo gô-
kaku suru, — *rớt* : shiken wo rukudai suru

thị sanh : kohôsha, shiganja

thích : suki desu

thiếc : suzu

thiên tử : tenshi sama

thiệt, sự — honto no koto, — hai : songai :

bồi thường — hai : songai baishô suru, tiền

bồi thường — hai : songai baishô kin

thiếu : fusoku, taranai

thỉnh linh : totsuzun na, kyûgeki na

thỉnh vượng : sakan ni naru, nền — vượng

chung : kyôeiken

thỉnh thoảng : toki doki

thịt : niku, — muối : hamu — thái : biki niku

— bò : gyû niku, — gà : kashiwa, kei niku

— heo : buta no niku

thỏ, con — : usagi

thoáng khí : kaze tôshi no yoi

thoát khỏi : uogareru, dassô suru

thoi, cái — : osa

thối quen : shûkan, quen — : narasu

thối : tei shi suru

thổi : fuku, gió — : kaze ga fuku, — lai rai :

fuki-chirasu

thông báo : tsugeru, — dịch : tsuyaku suru,

— mình : neiri na, — tin : tsûshio,

— thường : tsûjô, tờ — tư : tsûchi

thơ từ : tegami, bao — : fûto, thùng — : ya

bên hako, — kỷ : shoki, — viện : tosokan

thờ phượng : reihai suru

thở : kokyû suru

thợ, người — : rôdosha, shôkunin. — *mộc* :
daiku. — *máy* : shitale ya, shaihô shi.
— *rèn* : kaziya. — *hồ* : sakan. — *nhuộm* :
some mono ya

thời hạn : kikan, yûyo, ở một — *hạn ngắn* :
mizikai kikan ni. *không* — *hạn* : toki wo
utsusazu. — *xưa* : sekiji

thơm, mùi — : nioi ga yoi, *dầu* — : kôsui, *trái*
— : paioapuru

thu, mùa — : aki

thù, kẻ — : teki

thủ đô : shutô. — *phủ* shufu

thú vật : kedamono. *sở* — : dôbutsukan. *tội* :
fukusai suru. — *nhận* : ha kujô suru

thua : makeru

thuận, ưng — : shôchi suru, sodaku suru

thuật chuyện : kataru

thúc giục : hayameru, sokuchin suru

thuê mướn : yatou, kariru. *cho* — : kasu

thuế : zei. — *thương chánh* : kaozei. *đồng*
— : zei wo harau

thúi : kassu. — *hôi* : kusai

thủy thổ : kikô, — lời : gyorai bán — lời :
gyorai wo banasu

thung lũng : tani

thùng, cái — : oke, kan, — dầu : abura no kan,
— không : akikan, — xách nước : baketsu
— rác : gomi bako

thũng, bệnh — : kakke, — thỉnh : yakkuri

thùng, cái — : kago

thuốc uống : kusuri, — hay : ryoyaku

thuộc địa : so kuminchi, — tễ : zukusu zoku
suru

thuở xưa : mukashi

thử xem : tamesu, dùng — : tameshi ni tsu
katte miru, — làm đến đâu hay đến đấy :
dekiru dake yatte minashô

thứ : shurui, xin cho xem — nòn khác : hoka
no shurui no bôshi wo misete kudasai,
— tự : jumban

thức giậy : okiru, mezameru, đánh — : me
wo samasaseru, okosu

thức ăn : shoku motsu

thực dân : shokumin suru, — tễ : genzitsa

thước, cây — : shaku, — giấy băng : makijaku.
— xếp : orijaku, — kẻ : jôgi

thương, lòng — : dôjô, — hại : fubingaru,

— nghiệp : shô gyô, — điểm : shôten,
 sô — chánh : zeikan, — thuyền công ty :
 shôsen gaisha, — tích : fushô, bị — tích :
 fushô suru, làm cho có — tích : fushô sasu,
 người bị — tích : fushô sha, tiền bồi
 thường — tích : mi mai kin
 thường thường . tabi tabi, — khi : heijô na,
 thứ — : futsû no, đôi giày thứ — : futsû
 no kutsu, — tục : tsûzoku na
 thưởng, thưởng — : shoyô suru, phần — : hôbi,
 tiền — : shoyôkin
 thượng đế : ten'eî; — phẩm : jôhin na

Tr

tra hỏi : tori shirabera, — vấn : jimmon suru
 trả ; ochya, — đen : kôchya, — xanh : ryoku
 chya
 trả : harau, — tiền : ka é wo harau, — tiền
 trước : zenkin de harau, — lại : kaesu,
 giá : negiru, — lời ; henzi suru, kotaeru
 trách nhiệm : seki nin, chịu — nhiệm : seki nin
 wo ou
 trai, hột — shinju
 trái : hirogeru, — chiếu : goza wo shiku

trái, cái — : me, — cây : kudamono, bên
— : hidari, làm — : hantai wo suru
— lại : gyaku ni, sono kawari

trại lính : hei ei, eisho

trần, cái — : bitai

trần ra : afure-deru

trưng sách : pēji, đồ — sức : sōshokuhin,
— hoàng : kagiri, phòng — điểm : keshō
shi tsu

tràng hoa : hanawa

tranh đấu : fūto suru, — luận : sōron suru,
nhà — : hottate goya

tránh : sakeru, yokeru, — khỏi : nogareru,
không — khỏi : nogareranai

trao : watasu

trăm : hyaku, một — : ipp-yaku, ba — : sampyaku

trăng, con — : orochi, mặt — : tsuki

trắng : shiroi, màu — : shiro iro

trần : hadakano, cởi — : hadaka ni suru, bị
cởi — : hadaka ni sareru, — nhà : tenjō

trâu, con — : suigyu

trầu lá — : binrōji

tre, cây — : take, măng — : take no ko

trẻ : wakai, con — : kodomo

treo : sagaru, tsurusu, kakeru

trèo lên : yoji noboru

trên : ue, ở — : ue ni, ơn — : riyaku

trí thức : chishiki

triền : saka, — núi : yama no saka

trình : (về con trai) dotei, (về con gái) shojo

tro : hai

trói : shibaru

tròn : maru, cây — : maru'a

trong veo : sumu, ở — : naka ni, uchi ni,

— hai giờ : nai ni ni jikan

trọng đại : jūdai na, — yếu : jūyō na

trộn áo : suso

trốn : nigeru, tởbô suru, loan — : tởbô wo
kuw dateru

trộn : mazeru

trông đợi : matte iru, matsu

trồng : ueru, — hoa : hana wo ueru

trời : sora, mặt — : taiyō

trợt : suberu, — chơn : ashi suberaseru

trù ~~lính~~ : yotei suru

trụ đèn : denchū, cột — : hashira

trục cốt : jiku

trung cáo : chūkoku suru, — nghĩa : chūj tsu
na, — ương ca trường, chū-ō-gekijō

trúng : tassei suru, — đích : meichū suru

trùng, con — : mugura mochi

truyền thanh : hōsō, dài — *thanh* : hōsō kyoku,
máy — *thanh* : rajō

trả ra : torinoz ku, biku. genjiru, toán — :
bikizan, lấy 2 trừ cho 6 còn 4: roku kara
ni wo hikeba shi to narimasu, ngoài
— : jōgai

trưa, buổi — : shōgo, hiru

trực, chánh — : tadashii, — *tiếp* : chokusetsu

trưng trị : bassura, shobatsu suru, — *trị nặng*
nề : genjū shobatsu suru

trứng, cái — : t mago, — *gà* : niwa tori no
tamago, — *vịt* : ahiru no tamago

trước : mae, ở — *nhà* : uchi no mae ni, — *hết* :
mazu hajime ni, saisō, khi — : moto, izea

trường, nhà — : gakkō, — *sơ học* : shō gakkō
— *trung học* : chū gakkō, — *cao đẳng* :
kōtō gakkō, — *đại học* : dai gakkō, — *tư* :
shi gakkō, — *nữ học* : jō gakkō, — *hợp* :
baai, trong tất cả mọi — *hợp* : t mo kaku,
không có một — *hợp nào* : donna baai de
mo, trong — *hợp cần dùng xin nhận chuôn* :
bijō no baai beru wo oshite kudasai

trưởng giả : kurujō a

trừu, còn — : hitsuji no mesu, da — : kōkyū

U

u tối : fumei na, — mẹ : baka na, oroka na,
— ghẽ : de kimono, — ghẻ lở ra : de kimono
ga dekiru, — sưng : kobu, — sưng nổi
lên : kobu ga dekiru

úa : kôshi suru

uy nghi : dôtôlaru

ủy quyền : haken suru

ung nhọt : hare mono, — thư : gan

uông : dame desu

uông : nomu, — rượu : sake wo nonde iru

U

ừ : hai

ưng ý : shochi suru, chim — : taka

ước ao : kishô suru, nozomu, — chừng : hodo,
dân số nước annam — chừng có hai mươi
lăm triệu : annam kuni no jinkô wa ni
sen go hyaku man hodo arimasu

uột át : shikke, shikki

V

và vào : tsuki ataru

và : to, ya, cái nón — cái khăn lông : bôshi

to tenugui, *cây* — *cổ* : ki ya kushi

vá : tsukurou

vát . ninau shou

vách tường : kabe

vải : kire, nuno, tammono, *một cây* — : ki-
nu mono ittan, *bông* — : momen

vái : tangan suru, aigan suru

vay mượn : kariru, cho — : kasu, *đồ* — : fu-
sai, — *nợ* : sakkin suru

vảy, *cái* — : uroko

ván, *lắm* — : ita

vạn : (100.000) man, — *tuế* : banzai

vành tai : bunkaku

vàng, *kiếng* — : bankyô, kodama

vàng : kin, *xi* — : kin mekki suru

vào : hairu, *bỏ* — : ireru

văn học : bungaku — *hóa* : bunka; — *minh* :
bum mei

vẫn : mizikai, *thành* — : mizikaku naru, tsu-
zumeru, *làm* — : mizikaku suru, tsuzu-
meru, *nói* — *lắt* : tsuzumete ieba

văng ra : fukideru

văng : rusu de atta, *trong lúc tôi* — *mặt có ai*
đến không : watakushi no rusu chû ni
dare ka kimashita ka

vắt : shiboru, — sửa bờ : gyûnyû wo shiboru

vậy thì : sore yô ni, sore nara

vấn đề : mondai

vận mạng : unmei, — may : kô ur, un ga li,

— xấu : fu un, un ga warui, không

— : aioiku, — động : undô suru, — động

trường : undôba, — động : (faire des dé nar-

ches) honsô suru, — tải : unsô suru

vâng theo : shitagau

vấp chơn : tsumazuku

vắt bỏ : suteru

vật chất : busshitsu, — phẩm : buppin

ve, con — : semi

vẽ : egaku, — vang : meiyo aru, subarashii,

cuộc thắng trận — vang : kôki aru senshō

vé xe : kippu, — khứ hồi , ôfuku kippu

ven bờ : kishi

vẹt, con — : ô mu

về : ni tsuite, — vấn đề này : kono mondai ni

tsuite, trở — : kaeru, — nhà : kitaku

vẽ, bắp — : momo

vệ sinh : eisei, — sinh của công chúng : kôshû

eisei

vết thương : kizu, — thương sâu : hidoi kizu

vi trùng : bachirusu, baikin

vi dụ : tatoeba

vi : kara, node, — *cớ gì* : dô iu wake de,

— *cớ ấy* : sô iu wake de

vi hôn phu : iinazuke otoko, — *hôn thê* :
iinazuke onna

vi : aji, *nắm* — : ajiwau, aji wo miru, *đổi*

— : aji wo kawaru, *gia* — : aji wo tsukeru

việc, công — : yôji

viên tròn : maru gata, hôdan

viễn thị : enshin no zen

viện : in, *hàn lâm* — : gakushi-in

viếng : mienkai suru, hômon suru

viết : kaku

vĩnh biệt : eiketsu suru

vĩnh, cái — : wan, — *hạ-long* : hạ-long wan

vịt, con — : ahiru, — *nước* : kumo

võ cây : ki no kawa, juhi

vôi, con — : zô

vòi nước : karan

vòng tròn : en shu, — *hoa* : hana wa

vô ích : fuhitsuyô na, — *lối* : mueki na, — *lề* :

burei na, — *phép* : busaho na

với : ishikai

vội vàng : isoide

vốn liếng : shihon

vỡ, chiếc — : kutsu shita

vợ : tsuma, — *tôi* : kanai, — *ngài (hay)* — nó :
oku san, oku sama, okami san

rời : to, is ho ni, to issho ni, *tôi đi* ông :
anata to malimasu, *tôi đi* con tôi :
musuko to issho ni yukimasu, *đề i thương*
lượng — ông chủ rồi sẽ trả lời : oya san
to sôdan shite kara beaji shimashô

vu khống : zangen suru, — oan : hibô suru

vũ : chichi, bầu — : ~~chichi~~ busa

vụ, con — : koma

vua, ông — : ô, vợ — : ô jô

vui : ureshii

vùi lấp : umeru

vùng : hen, fukin, ô — *này có phòng ngủ*
không ? : kono fukin ni wa hôteru ga
arimasu ka

vũng, cái — : mizu tameri

vụng về : heta na

vuông : kaku na

vuốt ve : aibu suru, megumu

vừa : bakari, — *về* : kaeta bakari, — *đến* :
kitta bakari, — *rồi* : saikin, — *vừa* : na-
gara, — *ăn* — *nói chuyện* : tabete inagara

hanashi masu

vực sâu : shimbutsu

vườn, cái — : niwa, — hoa : tei en

vượt qua : koeru, shinogu, — cao : sugureru

X

xa : tôi, hỏa — : kisha, sở thủy — : shôbô tai,

— cừ : kaigara, — ra : tôzakaru, — xỉ :

shashi no, — xỉ phẩm : shashi bin, thuế

về những món đồ — xỉ : shashi ze

xả phòng : sekken, — phòng thơm : sengan
sekken

xã-hội : shakai

xá tội : shazai suru

xác thật : kakujitsu na

xách lên : mochi ageru

xài : tsukau, — phá : okotaru

xám, màu — : nezumi iro

xanh dương : aoi, — lá cây : midori

xào, lao — : bira hira

xào, chiến — : yaku

xây dựng : tateru

xâm lược : shinryaku suru, — nhập : shin
nyû suru

xấu hổ : hazukashii

xe : kuruma, — bò : ni guruma, — ngựa :
basha, — kéo : jinrikisha, — lửa : kisha,
— điện : densha, — máy dầu : otobai,
— otobus : basu, — hơi : jidôsha, — hơi
bộ hành : jôyôsha, — hơi chỗ đỗ : toraku

xẻ : kiru

xé : yaburu, saku, bị — : yubureru, sakeru

xem : miru, cho— : miseru, xin cho— : mi sette
kudasai, — phổ : kembutsu suru

xét đoán : handan suru, — đoán bề ngoài :
gaiken kara handan suru, chớ nên — đoán
người ở bề ngoài : mikake de hito ni
handan shite wa ikemasen, — xem :
tashikameru

xi : mekki suru

xích, đường — đạo : sekidô

xiềng, giây — : kusari, — lại : kusari de tsunagu
tháo — : kusari wo toku

xin : negau, cơm — : negatte gohan, cần
— : inoru

xinh đẹp : utsukushii

xóa : kesu, tori-kesu

xóm : hazure

xó : osu

xối : tsugu, sasu

xôm, ngồi — : shagamu

xông vào : kôgeki suru, semeru

xu hướng : sūkô

xua đuôi : hôchiku suru, dasu

xuân, mùa — : haru, — sắc : shunshoku,
— tình : shunjô

xuất, ngoài — : gaijitsu suru, — căng : shukkô
suru, — gia : shukka suru, — hiện : shut-
sugen suru, — nhập : shu su nyû suru

xúc : kumitoru, — giác : shukkaku

xui giục : hagemasu

xúi đất lên : chi wo ogoku, — cỏ : kusa wo
nugu

xung khắc : hantai na

xuống : oru, để — : orosu

xử đoán : saiban suru, — phạt : shobatsu suru
— trị : shochi suru, — tử : zanshu suru,
— dụng : shiyô

xử : chihô

xưa : kodai, mukashi

xức, xoa — : nuru, — thuốc : kusuri wo nuru

xưng danh : shinkoku suru

xứng đáng : kôseki, isaosbi ga aru, shikaku
ga aru — hợp : tsugô ga yoi, chẳng
— : kôsei no

xước : suri kozu

xương : hone, kostu, bộ — : gaikotsu, —

xương : rokkotsu, mặt — : koppun

xuôn, trại : sagyôchi, — máy : kôba, kôjô,

— xay lúa : seimaijô, — tàu cắt hàng hóa,

jôshajô, — tàu tải hàng hóa : geshajô.

(HẾT)



NHÀ THUỐC

VÕ ĐÌNH-DÂN CHOLON

(Sáng lập đã 24 năm)

Kinh nghiệm nhiều thuốc sau đây.

Ba thứ thuốc ngâm rượu

PHONG BẠI THÀNH ĐƯỢC. — Thuốc ngâm rượu, trị đau bại nhưc gân, xuyi chơn.

BÀ BỔ VỆ SANH TỬ ĐƯỢC. — Thuốc ngâm rượu, năng bổ neuron đương.

VẠN ÔNG TỬ ĐƯỢC. — Thuốc ngâm rượu trị nhưc mỗi đau lưng, thoa uống.

Bốn thứ thuốc cho Đản bà

ĐIỀU KINH CHUỖNG TỬ HOÀN. — Trị đản bà đau máu, kinh nguyệt không điều.

AN THAI HOÀN. — Dùng cho đản bà có thai sanh mạnh giỏi.

SẢN HẬU Ô KIM HOÀN. — Dùng cho đản bà đẻ rồi, uống máu huyết được tốt.

KIM PHỤNG HOÀN. — Trị bệnh đản bà đau vặt huyết xấu đường thai v. v. ...

Hai thứ thuốc cho Đản Ông

THẦN HIỆU CỔ TÍNH HOÀN. — Trị di tinh, mộng tinh huyết tinh thất hay.

TÂN Y TAM BỬU HOÀN. — Của y sĩ Trần Ngọc Trát. Thuốc đại bổ cho thanh niên yếu đuối.

Và vài thứ khác:

CHỈ KHÁ HOÀN. — Trị bệnh ho lâu, ho hay, ho lâu ngày không hết.

VỆ SANH TẾ. — Trừ cảm tả, các đồ huyết xấu trị chơi ngực 1 hộp dùng nhiều lần.

Có bán ở các Đại lý

HI-DI NINH-THẦN HOÀN

Trị những chứng thường hay hồi hộp,
trái tim đập mạnh và không đều, hay
xây xẩm mặt mày hay giựt mình sợ
hãi không ra tiếng khua động, đêm ngủ
không thẳng giấc, hay chiêm bao mộng
mị, lần lữa suy kềm, lãng trí hay quên.

Các chứng kể trên đây, chỉ có thuốc

HI-DI-NINH-THẦN-HOÀN

Có bán khắp nơi

Mỗi hộp 5 hoàn giá. . . 2\$ 60

NHÀ THUỐC VỎ-YÂN-VÂN

THUĐAUMƠI

Chị ngành : 229 d'Espagne Saigon

QUÍ NGÀI NÊN DÙNG :

SIRÔP DE FRAISES PUR SUCRE

— VA —

RUOU - MANH

HIỆU CON Ó

Làm tại Đông Pháp do bác-vật Nguyễn-
trung - Phẩm 55, đường Huỳnh-quang-Tiến
Saigon. Tel 20.859

Có bán khắp nơi

GARAGE NIPPON

— DAINAN KOOSI —

Rue Colonel Grimaud — SAIGON

Réparation mécanique gazogène, autos, et
camions en tous genres

Directeur

NGUYỄN-VĂN-NGHĨA

20 ans d'expérience

FONDERIE TRIDO

Construction Mécanique

TUYAUTERIE — ROBINETTERIE
FORGE — CHAUDRONNERIE

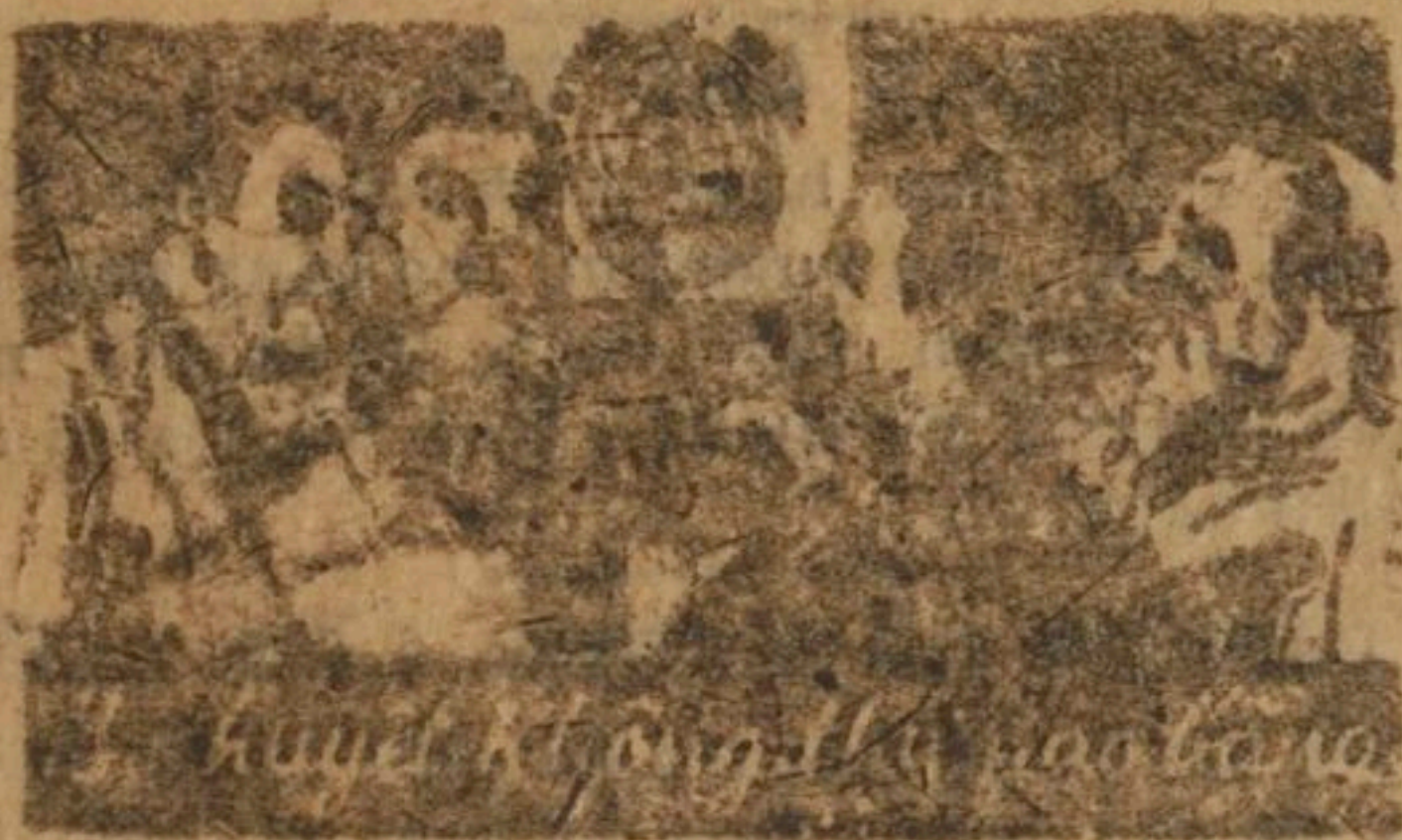
39, Rue d'Arras — Saigon

Téléphone N° 21.133

R. C. Saigon N° 3.177 A

Adresse Télégr. TRIDO, Saigon

**ĂN NGON NGỦ KHỎE LÀ NHỜ
SÂM NHUNG DƯỢC TINH
HIỆU ÔNG GIA**



SÂM NHUNG DƯỢC TINH hiệu ÔNG GIA
trị và ngừa các chứng đau thân của dân ông
như đau lưng, nhức mỏi, di tinh v.v... của
dân bà kinh nguyệt bất điều, lâu năm
không thọ thai

Hương vị nồng nàn, cho nên ai nấy đều quý
trọng vô cùng

**TRÚ BÀN TOÀN CỐI ĐÔNG-PHÁP
NHÀ THUỐC TRÚ DANH**

VIÊN - ĐÔNG

115, rue de Paris, Cholon - Tél. 30809

CÁC THỨ PHONG ĐỘC CHẤT CHỨA TRONG MÁU XẤU. . .

Các thứ phong ngứa, gãi với da : sanh ra fôi
đỏ, lập tức dùng thuốc Giải Phong Sát-Độc Hoàn
« **ÔNG TIÊN** », và trừ các chứng bệnh phong
ngứa lở loét ngoài da.

ĐAU BAO TỬ. . .

Đau ruột, đau bụng kinh niên, đau bụng
phòng tích, đau bụng hơi, no cũng đau, đôi
cũng đau : thành thật chúng tôi khuyên ngài
dùng **DƯƠNG TÝ HOÀN « **ÔNG TIÊN** »** đã cứu
nhiều người rồi.

NÊN LO BỔ DƯỠNG LẦN LẦN

Trẻ con từ 10 tuổi trở lại phải lo bổ dưỡng
lần lần cho chúng được nở nang gân cốt khỏi
bệnh hoạn mà mồi ổi được như vậy nên cho
chúng dùng **Hồng-Nhi-Tán Ông Tiên**.

SƯU ĐỘC BẢ ƯNG HOÀNG « **ÔNG TIÊN »**

Có bán lẽ khắp xứ Đông Pháp. Nhờ nài
cho được **Sưu Độc Bả Ưng Hoàng Ông Tiên**
thuốc của các ngài thường dùng.

BANG CỎ KINH ĐAU BỤNG DỮ ĐỘI

May là cỏ mà ít làm khổ chịu muốn ớn
lạnh như mỗi tay chơn từ chi bãi oải hãy
dùng **LÔI CÔNG HOÀN « **ÔNG TIÊN** »** rất đạt tài.

CHI CUỘC **ÔNG TIÊN SAIGON**

223 Rue d'Espagne — téléphone : 21.858

1873

1873

1873

GIA: 6 \$ 00

Tirage: 1.000 ep.

[Handwritten signature]

Imprimerie Thanh-Mâu
3 Rue de Reims Saigon
Visa de la Censure N° 5
— du 20 I . 1944 —
Permis d'imprimer N° 21
— du 22 . 2 . 1944 —